

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG - TKV

Số: 1188/DNA-TTV

V/v: Mời báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý
III/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày 15 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp quan tâm

Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý công ty trong thời gian qua;

Căn cứ nhu cầu vật tư cơ điện định kỳ quý III/2025 của Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV;

Để có cơ sở lập dự toán phục vụ công tác mua sắm, đề nghị các nhà cung cấp quan tâm báo giá các danh mục hàng hoá sau (*chi tiết có Phụ lục kèm theo Công văn này*).

Quý công ty quan tâm gửi báo giá trực tiếp đến văn phòng - DNA hoặc phòng Kế hoạch - Tiêu thụ - DNA (SĐT: 0828.123.355). Địa chỉ: Thôn 11, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'lấp, Tỉnh Đắk Nông đối với bản giấy hoặc gửi qua Email: dnakehoach@gmail.com đối với file điện tử.

Thời gian tiếp nhận báo giá kể từ ngày quý công ty nhận được công văn này cho đến 10 ngày làm việc tiếp theo (dự kiến ngày 29/4/2025).

Lưu ý: Các nhà cung cấp điền đầy đủ thông tin như phụ lục kèm theo và ký tên đóng dấu đầy đủ. Trường hợp nhà cung cấp gửi trực tiếp báo giá tại văn phòng của DNA vui lòng mang theo giấy giới thiệu, CCCD của người gửi để làm thủ tục giao nhận.

Nhà cung cấp muốn biết thêm chi tiết xin liên hệ Ông: Cao Huỳnh Đức - Phòng Kế hoạch - Tiêu thụ theo số: 0383.379.369.

Với các nội dung trên, rất mong Quý công ty phối hợp thực hiện.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website công ty (đăng tải);
- Lưu: VT, KHTT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Phong

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 3/2025
Kèm theo công văn số: 1188/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 2: Bộ làm kín các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 100ZTGM-B420G; Q=190m3/h; H=48m; môi trường làm việc: kiểm nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm đóng đáy bồn dự phòng đến bồn rửa 6		Bộ	5			
2	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 150MP-34; Q=280m3/h; H=34m; môi trường làm việc: hóa chất kiềm, nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm dòng tràn bồn rửa 1 A-08YH1S018a		Bộ	1			
3	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 150MP-45; Q=280m3/h; H=48m; môi trường làm việc: hóa chất kiềm, nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm dòng tràn bồn rửa 2 đến rửa 6		Bộ	3			
4	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 150ZL-A65; Q=328m3/h; H=77m; môi trường làm việc: kiểm; nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm huyền phù mầm tinh A-14YH2S011a		Bộ	1			
5	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 2/3LRB(I)32K; Q=20m3/h; H=35m; môi trường làm việc: hóa chất kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm kiểm mới A-15YH1S055b		Bộ	1			
6	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 200ZTGM-650; Q=585m3/h; H=70m; môi trường làm việc: kiểm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm huyền phù A-04YH1S006a,b		Bộ	2			
7	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 250MP-36; Q = 650m3/h; H = 36m, môi trường làm việc: kiểm nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm dòng tràn bồn lắng A-08YH1S013d		Bộ	1			
8	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)32; Q=84.2m3/h; H=31m; môi trường làm việc: kiểm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm dung dịch sau lọc A-14YH2S005a		Bộ	1			
9	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)43ATJ; Q=53 m3/h; H=36m; môi trường làm việc: kiểm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm dung dịch lọc mạnh A-14YH2S007d		Bộ	1			
10	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 300S-90B; Q=900m3/h; H=72m; môi trường làm việc: nước pH=10; nhiệt độ làm việc: 40 độ C; loại 1 cấp mặt chà đá	Bơm nước lạnh D-07S1S002a		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
11	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 3M/I 40-200/5.5 IE3; Dư=22mm; môi trường làm việc dung dịch với pH12	Bơm dung dịch với C-07F2S003a		Bộ	1			
12	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 6/8LRB(I)25; Q=240m3/h; H=25m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm kiềm A-05YH1S006c		Bộ	1			
13	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 6/8LRB(I)34; Q=240m3/h; H=35m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm kiềm sau cô đặc A-15YH1S054a,b		Bộ	2			
14	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 6/8LRB(I)60B; Q=350 m3/h; H=56.5m; môi trường làm việc kiểm nhiệt độ 100°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm nước cái A-13YH2S004b		Bộ	1			
15	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 8/10LRB(I)49; Q=450m3/h; H=45m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm kiềm đạt yêu cầu A-15YH1S057c		Bộ	1			
16	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: 80ZTGM-520; Q=180m3/h; H=100m; môi trường làm việc kiểm; nhiệt độ 100 độ C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm thải bùn A-08YH1S029b		Bộ	1			
17	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: AF/700x700-700/4V/1; Q=4800m3/h; H=5m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm tuần hoàn thiết bị cường chế A-15YH1S080		Bộ	1			
18	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: C14AC51JMB	Bơm chất trợ lắng sau pha 1 A-09YH1S019		Bộ	2			
19	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: GJ-8/10LRB(I)85B; Q=530m3/h; H=75m; môi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm nước cái A-13YH2S005a		Bộ	1			
20	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: IS80-50-230; Q=70m3/h; H=52m; môi trường làm việc: nước pH=10; nhiệt độ làm việc: 70 độ C; loại 1 cấp mặt chà đá	Bơm nước nóng A-16YH1S020a		Bộ	2			
21	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ISG(B)200-315(I)B; Q=237-406m3/h; H=26,5-19m môi trường làm việc nước; nhiệt độ 40°C; loại 1 cấp mặt chà đá	Bơm nước nóng D-05S1S002c		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
22	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ISG(B)200-400(I)T; Q=210-360m ³ /h; H=52,5-42m mỗi trường làm việc: nước; nhiệt độ 45°C; loại 1 cấp mặt chà đá	Bơm nước lạnh D-05SIS001a		Bộ	1			
23	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ISG80-200; Q=60m ³ /h; H=53m; môi trường làm việc nước; nhiệt độ 40°C; loại 1 cấp mặt chà đá	Bơm nước sinh hoạt D-04SIS005(a,b)		Bộ	2			
24	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ISW200-400A; Q=360m ³ /h; H=52.5m; môi trường làm việc nước; nhiệt độ 40°C; loại 1 cấp mặt chà đá	Bơm nước lạnh số 1,2		Bộ	2			
25	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: MP150.125.315; Q=140-200m ³ /h H=24m; môi chất: Kiềm; nhiệt độ làm việc: 100°C; loại 2 mặt chà	Bơm qua liệu cấp 5 A-15YH1S027		Bộ	1			
26	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: MP300.250.400; Q=450-650m ³ /h; H=35m; môi chất làm việc kiềm, nhiệt độ 80 độ C, loại 2 cấp mặt chà	Bơm nước cái đi hiệu chỉnh A-15YH1S026a		Bộ	1			
27	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC100-435B; Q=220m ³ /h; H=50m; môi trường làm việc kiềm huyền phù; 80 độ C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm huyền phù A-16YH1S002		Bộ	1			
28	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC100-540; Q=230m ³ /h; H=45m; môi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ làm việc 60°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm dòng chảy bề lửng A-13YH2S002d		Bộ	1			
29	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC200-630; 750m ³ /h; H=55m; môi trường làm việc hóa chất kiềm; nhiệt độ làm việc 120°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007a,b,c		Bộ	3			
30	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: SLZC50-260KC; 22m ³ /h; H=17m; môi trường làm việc: kiềm, nhiệt độ 80°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm dung dịch lọc yếu A-14YH2S009d		Bộ	1			
31	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: Wuxi spring MP250.200.250; Q=380m ³ /h; H=24m; môi trường làm việc: kiềm; nhiệt độ 160°C; loại 2 cấp mặt chà đá	Bơm qua liệu cấp 4 A-15YH1S028		Bộ	1			
32	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ZD-MP300.250.315; Q=740m ³ /h H=24m, môi chất kiềm, nhiệt độ làm việc 130 độ C, loại 2 mặt chà	Bơm tuần hoàn TBCĐ A-15YH1S032, S033		Bộ	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
33	Bộ làm kín	Thông số theo bơm: ZD-MP300.250.500 (ZMWZG119/80YN); Q=650 m3/h; H=65m; môi trường làm việc kiểm nhiệt độ 100°C; loại 2 cặp mặt chà đá	Bơm dung dịch thố A-11YHIS002b		Bộ	1			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 3/2025

Kèm theo công văn số: 1188/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 3: Phụ tùng bơm các loại										Tiến độ cung cấp		
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền				
1	Bơm định lượng	JPR80/12; 12MPa; Ø25mm; Q=80l/h	Bơm phốt phát B-01R2S055c		Cái	1						
2	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 150ZJA-I-A60; Q=500m3/h; H=150m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a		Cái	1						
3	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-980-TL-1700; Q=450 m3/h; H=28m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu Cyclon A-13YH1S022d		Cái	1						
4	Buồng bơm	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)43ATJ; Q= 53 m3/h; H=36m; Vật liệu Cr26	Bơm dung dịch sau lọc A-14YH2S007d		Cái	1						
5	Buồng bơm	Thông số theo bơm: CSPI50-315; Q=300m3/h; H=24m; vật liệu Cr27	Bơm kiểm A-04YH1S008c		Cái	1						
6	Buồng bơm	Thông số theo bơm: IS80-50-230; Q=70m3/h; H=52m; vật liệu Cr26	Bơm nước nóng A-16YH1S020a, b		Cái	2						
7	Buồng bơm	Thông số theo bơm: SLZC100-435B; Q=220m3/h; H=50m; Vật liệu Cr28	Bơm huyền phù A-16YH1S002		Cái	1						
8	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 150ZJA-I-A60; Q=500m3/h; H=150m; Vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a		Cái	1						
9	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-980-TL-1700; Q=450m3/h; H=28m; vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu Cyclon A-13YH1S022d		Cái	1						
10	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 250MP-36; Q=650m3/h; H=36m; Vật liệu Cr27	Thay thế cánh bơm cho bơm dòng đáy bồn lắng 1 A-08YH1S013c		Cái	1						
11	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 3/4LRB(I)32; Q=84.2m3/h; H=31m; vật liệu Cr26	Bơm dung dịch sau lọc A-14YH2S005a		Cái	1						
12	Cánh bơm	Thông số theo bơm: 8/10LRB(I)85B; Q=550m3/h; H=75m; Vật liệu Cr26	Bơm nước cái A-13YH2S005c		Cái	1						
13	Cánh bơm	Thông số theo bơm: IS80-50-230; Q=70m3/h H=52m; vật liệu Cr26	Bơm nước nóng A-16YH1S020a, b		Cái	2						
14	Cánh bơm	Thông số theo bơm: KQSN400-M9/446; Q=1600 -1700m3/h; H=50-60m; Vật liệu GX15-32	Thay cánh bơm bơm tuần hoàn PU202		Cái	1						
15	Cánh bơm	Thông số theo bơm: SLZC100-435B; Q=220m3/h; H=50m; Vật liệu Cr28	Bơm huyền phù A-16YH1S002		Cái	1						
16	Cánh bơm	Thông số theo bơm: Thông số theo bơm: MP300.250.500; Q=700 m3/h; H=65m; Vật liệu Duplex 2205	Bơm dung dịch tinh A-11YH1S002b/c		Cái	2						
17	Cổ nối đầu ra	Thông số theo bơm: 150ZXV-980-TL-1700; Q=450m3/h; H=28m; vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu Cyclon A-13YH1S022d/c		Cái	2						

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
18	Đầu bơm	3M/I 40-200/5.5 IE3; Q=12-42m ³ /h; H=45,5-31m; Đường kính đầu hút DN65/đầu đẩy DN40; Bao gồm động cơ 5.5kW; 380VAC; 50Hz	Bơm dung dịch với C-07F2S003b		Cái	1			
19	Gối đỡ bơm	Thông số theo bơm: 8/10LRB(Q)85B; Q=550m ³ /h; H=75m; Vật liệu HT200; bao gồm vỏ gối, trục bơm, vòng bi gối, trục (7319 BECBM; 22220 E). Khớp nối trục	Bơm nước cái A-13YH2S005c		Bộ	1			
20	Gối đỡ bơm	Thông số theo bơm: IS65-40-250; Q=25m ³ /h; H=80m; Vật liệu HT200; bao gồm vòng bi + gối đỡ trục + trục bơm lắp đặt hoàn thiện	Bơm nước mềm A-15YH1S062a		Cái	1			
21	Mặt gương bơm	Thông số theo bơm: 150ZXV-980-TL-1700; Q=450m ³ /h; H=28m; vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu Cyclon A-13YH1S022d		Cái	1			
22	Mặt gương bơm	Thông số theo bơm: IS80-50-230; Q=70m ³ /h; H=52m; vật liệu Cr26	Bơm nước nóng A-16YH1S020a, b		Cái	2			
23	Mặt gương sau	Thông số theo bơm: 100ZTGM-B420G; Q=190m ³ /h; H=48m; Vật liệu Cr27	Bơm dự phòng A-08YH1S016a		Cái	1			
24	Mặt gương sau	Thông số theo bơm: 150ZJA-I-A60; Q=500m ³ /h; H=150m; Vật liệu KmTB Cr26	Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a		Cái	1			
25	Mặt gương sau	Thông số theo bơm: SLZC100-435B; Q=220m ³ /h; H=50m; Vật liệu Cr28	Bơm huyền phù A-16YH1S002		Cái	1			
26	Mặt gương trước	Thông số theo bơm: 100ZTGM-B420G; Q=190m ³ /h; H=48m; Vật liệu Cr27	Bơm dự phòng A-08YH1S016a		Cái	1			
27	Mặt gương trước	Thông số theo bơm: 150ZJA-I-A60; Q=500m ³ /h; H=150m; Vật liệu KmTB Cr26	Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a		Cái	1			
28	Mặt gương trước	Thông số theo bơm: SLZC100-435B; Q=220m ³ /h; H=50m; Vật liệu Cr28	Bơm huyền phù A-16YH1S002		Cái	1			
29	Nắp lắp bộ làm kín	Thông số theo bơm: 150ZJA-I-A60; Q=500m ³ /h; H=150m; Vật liệu Cr27	Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a		Cái	1			
30	Ống đầu ra	Thông số theo bơm: 150ZXV-980-TL-1700; Q=450m ³ /h; H=28m; vật liệu Cr26	Bơm cấp liệu Cyclon A-13YH1S022d/c		Cái	2			
31	Thân bơm	Thông số theo bơm C17KC51RMB; Q=60 m ³ /h; H=20m, theo mã danh điểm 22A	Thay thế thân bơm cho bơm phối trộn chất trợ lắng A-09YH1S003a		Cái	1			
32	Vỏ buồng bơm	Thông số theo bơm: SLZC50-320K; Q=13m ³ /h; H=18m; Vật liệu HT200	Bơm sửa với A-11YH1S009a		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
			Tổng cộng trước thuế					0	
			Thuế VAT					0	
			Tổng cộng sau thuế					0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 2/2025
Kèm theo công văn số: 1188/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 4: Bulong, Gương các loại	STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
	1	Bu lông	Đầu tròn; M16x120mm; bao gồm: 1 bu lông+2 đai ốc + 1 đệm phẳng + 1 đệm vênh + 1 đệm côn Ø50/20x16mm; Vật liệu SUS304	Phục vụ sửa chữa lưới sàng lỗ 28, 10mm sàng rung rửa SC201~202		Bộ	172			
	2	Bu lông	M10x20mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; Bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh	Phục vụ công tác sửa chữa		Bộ	380			
	3	Bu lông	M10x20mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; Bao gồm 1 bu lông + 1 đai ốc + 1 đệm vênh	Thiết bị phân tích khí A-181-AT0001a, b		Bộ	8			
	4	Bu lông	M10x50mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa gạt băng sơ cấp băng tải BC101~102; BC201~301; BC401~701; BC501		Bộ	280			
	5	Bu lông	M12x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa làm kín bơm bùn PU601~602; PU701		Bộ	20			
	6	Bu lông	M12x25mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Máy lọc đĩa đứng A-14YH1S001a,b		Bộ	200			
	7	Bu lông	M12x40mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	430			
	8	Bu lông	M12x50mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Sửa chữa hệ thống gạt băng tải, tấm chắn cao su các máng rót liệu; sàng quay đánh tời		Bộ	180			
	9	Bu lông	M12x60mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa		Bộ	200			
	10	Bu lông	M14x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; Bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa		Bộ	350			
	11	Bu lông	M14x50mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+01 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Máy nghiền tinh đá với B-13R1S004		Bộ	50			
	12	Bu lông	M14x60mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; Bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa		Bộ	200			
	13	Bu lông	M16x100mm; cường lực 8.8; đen; bao gồm 1 bu lông + 1 đai ốc + 1 đệm lót phẳng	Thay thế bu lông mặt bích van, đường ống		Bộ	200			

(Chữ ký và đóng dấu)

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
14	Bu lông	M16x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa lắp đặt máng phễu thu bùn EV01-04		Bộ	60			
15	Bu lông	M16x170mm; ren 1/2; cường lực 10.9; đen; bao gồm 01 bu lông đầu lục giác chìm+01 đệm phẳng+01 đệm vênh+02 đai ốc	Sửa chữa sáng quay đánh toi NC.01.SC101		Bộ	72			
16	Bu lông	M16x200mm; ren 1/2; cường lực 10.9; đen; bao gồm 01 bu lông đầu lục giác chìm+01 đệm phẳng+01 đệm vênh+02 đai ốc	Sửa chữa sáng quay đánh toi NC.01.SC101		Bộ	12			
17	Bu lông	M16x200mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa vành răng bê cô đặc TH101~201		Bộ	100			
18	Bu lông	M16x50mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Sửa chữa van nước DN40 cấp liệu xích CF01~04		Bộ	40			
19	Bu lông	M16x60mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; Bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa		Bộ	400			
20	Bu lông	M16x80mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	528			
21	Bu lông	M18x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm phẳng	Thay thế bu lông mặt bích hồng		Bộ	130			
22	Bu lông	M18x80mm; ren 1/2; cường lực 10.9; đen; bao gồm 01 bu lông mũ vuông + 01 đệm phẳng + 01 đệm vênh + 02 đai ốc	Sửa chữa sáng quay đánh toi NC.01.SC101		Bộ	54			
23	Bu lông	M20x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Đường ống đầu ra bơm kiểm A-12YH1S012a,b		Bộ	228			
24	Bu lông	M20x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa mặt bích van, đường ống thải bùn DN300		Bộ	150			
25	Bu lông	M20x120mm; ren suốt; 8.8; đen; bao gồm 1 bu lông + 1 đai ốc + 1 đệm vênh + 1 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	60			
26	Bu lông	M20x120mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Lắp đặt thêm cho đường ống cấp khí trạm thấp áp D-02		Bộ	120			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
27	Bu lông	M20x150mm; ren 1/2; cường lực 8.8; bao gồm 01 bu lông mũ vuông + 02 đai ốc + 01 đệm phẳng + 01 đệm vênh	Thay thế cao su tấm đầu ra sàng quay đánh tời NC.01.SC101		Bộ	30			
28	Bu lông	M20x80mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Thay thế bu lông mặt bích van, đường ống		Bộ	408			
29	Bu lông	M20x90mm; ren 1/2; cường lực 12.9; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Thay bu lông Máy cấp liệu xích CF01-02		Bộ	1200			
30	Bu lông	M22x120mm; ren suốt; 8.8; đen; bao gồm 1 bu lông + 1 đai ốc + 1 đệm vênh + 1 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	60			
31	Bu lông	M22x190mm; ren 2/3; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Máy lọc lá A-11YH1S003a-d		Bộ	48			
32	Bu lông	M24x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Thay thế bu lông cốc lọc mặt bích van, đường ống khu vực A-07, A-08		Bộ	160			
33	Bu lông	M24x100mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+02 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Sửa chữa máng phễu chắn quảng băng tải		Bộ	60			
34	Bu lông	M24x120mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	120			
35	Bu lông	M24x160mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Van gió đáy lò 1;10		Bộ	36			
36	Bu lông	M24x190mm; ren 2/3; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Máy lọc lá A-11YH1S003a-d; Đường ống đầu ra bơm tuần hoàn A-13YH1S011a,b		Bộ	96			
37	Bu lông	M24x80mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Đường ống nối cửa ra ống đứng đôi		Bộ	240			
38	Bu lông	M27x120mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	80			
39	Bu lông	M27x160mm; ren 1/2; cường lực 10.9; đen; bao gồm 01 bu lông đầu lục giác chìm+01 đệm phẳng+01 đệm vênh+02 đai ốc	thay bu lông đuôi trục máy rửa cánh vuông NC.01.EV03		Bộ	8			
40	Bu lông	M27x250mm; ren 2/3; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Máy lọc lá A-11YH1S003a-d		Bộ	48			

11/2/2023 10:11

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
41	Bu lông	M30x120mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa		Bộ	220			
42	Bu lông	M30x140mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	10			
43	Bu lông	M30x80mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 02 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	10			
44	Bu lông	M8x100mm; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Bộ	12			
45	Bu lông	M8x120mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	48			
46	Bu lông	M8x20mm; ren suốt; Vật liệu SUS304; bao gồm 01 bu lông đầu tròn cổ vuông + 01 đai ốc + 01 đệm phẳng	sửa chữa hệ cấp điện bơm chìm D-10S1S001a,b,c		Bộ	192			
47	Bu lông	M8x25mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	4			
48	Bu lông	M8x30mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Cái	49			
49	Bu lông	M8x50mm; đầu dù bake; ren suốt	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	4			
50	Bu lông	M8x50mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông+01 đai ốc+01 đệm vênh+01 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	6			
51	Bu lông chữ J	M12x150mm; bao gồm: 1 bu lông; 2 đai ốc + 1 đệm phẳng + 1 đệm vênh; Vật liệu SUS304	Phục vụ sửa chữa lưới sàng lỗ 28, 10mm sàng rung rửa SC201~202		Bộ	100			
52	Bu lông chữ L	82x50mm; M14; cường lực 10.9; bao gồm: 1 bu lông; 2 đai ốc + 1 đệm phẳng + 1 đệm vênh; Vật liệu SUS304	Phục vụ sửa chữa lưới sàng lỗ 1mm sàng rung rửa SC201~202		Bộ	120			
53	Bu lông chữ V	160x64mm; M14; cường lực 10.9; bao gồm: 1 bu lông; 4 đai ốc + 2 đệm phẳng + 2 đệm vênh; Vật liệu SUS304	Phục vụ sửa chữa lưới sàng lỗ 1mm sàng rung rửa SC201~202		Bộ	80			
54	Bu lông gầu tải	M12x55mm; ren suốt; cường lực 8.8; bao gồm 1 đai ốc, 1 đệm cổ định mũ bu lông	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	40			
55	Đai ốc	M20; vật liệu đồng	Thay thế đai ốc cầu đầu động cơ bơm bùn NC.01.PU602		Cái	12			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
56	Gu zông	M12x80mm; cường lực 8.8; đen; bao gồm 1 gu zông + 2 đai ốc + 2 đệm vênh + 2 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa		Bộ	80			
57	Gu zông	M16x100mm; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 gu zông + 02 đai ốc + 02 đệm vênh + 02 đệm phẳng	Bunker xi B-03R1S005		Bộ	8			
58	Gu zông	M16x120mm; cường lực 8.8; đen; bao gồm 1 gu zông + 2 đai ốc m=24mm + 2 đệm vênh + 2 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa		Bộ	160			
59	Gu zông	M18x120mm; cường lực 8.8; đen; bao gồm 1 gu zông + 2 đai ốc + 2 đệm vênh + 2 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa		Bộ	24			
60	Gu zông	M20x120mm; cường lực 8.8; đen; bao gồm 1 gu zông + 2 đai ốc + 2 đệm vênh + 2 đệm phẳng	Phục vụ công tác sửa chữa		Bộ	48			
61	Gu zông	M39x360mm; ren mịn, bước ren 2.0; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 1 gu zong + 2 đai ốc + 2 đệm phẳng + 2 đệm vênh	Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Bộ	60			
			Tổng cộng trước thuế						0
			Thuế VAT						0
			Tổng cộng sau thuế						0

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
20	Bộ bóng đèn led	200W; 220V/50Hz; KDJJD2001	Kho than C02 2 kho mỗi kho 4 cái 4 góc		Cái	8			
21	Bộ bóng đèn led	250W; 220VAC; ánh sáng vàng; IP66 2x1.5mm2, có màng chống nhiễu, vỏ nhựa PVC	Bê cô đặc, phá bom hồ cầu tư		Cái	6			
22	Cáp can nhiệt loại K		Bộ giám ôn giám áp B-08R1S001a,b		Mét	100			
23	Cáp điện	1x2.5mm2; bọc amiăng chống cháy; chịu nhiệt > 700 độ C	Bom cấp B-01R2S013a,b,c		Mét	21			
24	Cáp điện	3x70+2x35+1x10mm2	Cổng trục B-02R1S011b		Mét	120			
25	Cáp điện	CV-16mm2	Thay thế dây tiếp địa cho các thiết bị đo và động cơ khu vực A-07; A-08		Mét	250			
26	Cáp điện	CV-2.5mm2	Thay thế dây tiếp địa cho các thiết bị đo và động cơ khu vực A-07; A-08		Mét	100			
27	Cáp điện	CV-6mm2	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Mét	30			
28	Cáp điện	CVV-2x1.5mm2	Máy lọc bùn A-16YH1S003		Mét	380			
29	Cáp điện	CVV-2x2.5mm2	Điện chiếu sáng tháp rửa lọc bụi tĩnh điện, kho than C02; phun sương cho xilo than cám		Mét	900			
30	Cáp điện	CVV-3x2.5mm2	Điều hòa phòng điều khiển trung tâm A16		Mét	220			
31	Cáp điện	CVV-3x35+1x16mm2	Bơm phun giảm ôn B-08R1S002b		Mét	250			
32	Cáp điện	CVV-3x50+2x2.5mm2	Băng tải 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 khu vực B-02, khu vực B-04		Mét	10			
33	Cáp điện	CVV-4x1.5mm2	Máy trộn ẩm B-03R2S013a		Mét	30			
34	Cáp điện	CVV-4x10mm2	Máy trộn ẩm B-03R2S013a		Mét	30			
35	Cáp điện	CVV-4x16mm2	Máy trộn ẩm B-03R2S013a		Mét	100			
36	Cáp điện	CVV-4x2.5mm2	Van tổng hơi nước khu C-01		Mét	110			
37	Cáp điện	CVV-4x4.0mm2	Lắp đặt van nhập liệu bơm đóng tràn bồn rửa 4 A-08YH1S024a/b		Mét	50			
38	Cáp điện	CVV-4x4mm2	Cáp điện van điện phóng tán lọc bụi tĩnh điện 1;2;3		Mét	200			
39	Cáp điện	CVV-4x6mm2	Điều hòa phòng điều khiển trung tâm A16		Mét	200			
40	Cáp điện	CXV-3x2mm2	Cần băng tải NC.01.BC501		Mét	70			
41	Cáp điện	Vcm-10mm2	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Mét	30			
42	Cáp điện	Vcm-16mm2; màu đen	Thay thế đầu cos cuộn dây động cơ bồn kết tinh A-13YH1S004a,b		Mét	12			
43	Cáp điện	Vcm-1x1.0mm2; màu đỏ	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Mét	200			
44	Cáp điện	Vcm-1x2.5mm2; màu xanh	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Mét	50			
45	Cáp điện	Vcm-25mm2	Tủ biến tần A-15YH1S055b		Mét	10			
46	Cáp điện	Vcm-35mm2; màu đen	Bơm dung dịch A-16YH1S016; A-16YH1S017		Mét	32			
47	Cáp điện	Vcm-4.0mm2; màu xanh	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Mét	30			
48	Cáp điện	Vcm-50mm2; màu đen	Tủ biến tần A-10YH1S008a		Mét	51			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
49	Cáp điện	Vcm-6mm2; màu đen	Thay thế đầu cos cuộn dây động cơ bơm A-14YH2S005a,b, A-14YH2S007a,b		Mét	12			
50	Cáp điện	Vcm-95mm2; màu đen	Thay thế đầu cos cáp nguồn động cơ bơm A-11YH1S002a-d		Mét	36			
51	Cáp điều khiển	6x1.0mm2; chống nhiễu	Van tổng hơi nước khu C-01		Mét	110			
52	Cáp điều khiển	8Cx1.25mm2; có lõi cáp thép chịu lực	Pa lăng điện A-18YH1S013		Mét	50			
53	Cáp điều khiển	8x1.5mm2; có gân chịu lực	Pa lăng điện 2 tấn nhà pha keo tụ PA101		Mét	7			
54	Cáp điều khiển	DVV/SC-10x1.5mm2	Lắp đặt van nhập liệu bơm dòng tràn bồn rửa 4 A-08YH1S024a/b		Mét	50			
55	Cáp điều khiển	DVV/Sc-12x1.5mm2	Bơm phun giảm ồn B-08R1S002b		Mét	50			
56	Cáp điều khiển	DVV/Sc-2x1.0mm2	Cáp điều khiển van điện phóng tán lọc bụi tĩnh điện 1,2,3		Mét	60			
57	Cáp điều khiển	DVV/Sc-3x1.5mm2	Cán băng tải NC.01.BC501		Mét	70			
58	Cáp điều khiển	DXV/SC/DSTA-6x1.5mm2	Thay thế đoạn cáp điều khiển công tắc gạt dây băng tải dài NC.02.BC301		Mét	450			
59	Cáp điều khiển	PRVP-6x100/0.2; chống nhiễu	Cán băng tải NC.01.BC501		Mét	32			
60	Cáp hàn	1x150mm2	Sửa chữa động cơ điện quạt ly tâm A-19F1S004a, b		Mét	12			
61	Cáp hàn	1x50mm2	Sửa chữa chung		Mét	50			
62	Cáp hàn	25mm2	Sửa chữa bảo dưỡng động cơ BC201		Mét	31			
63	Cáp mạng	Cat6 FTP; AMP commscope	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Mét	100			
64	Cáp quang	4FO Singlemode; chống chuột; ngoài trời	Sửa chữa hệ thống camera khu vực E-01		Mét	400			
65	Chụp đèn chống cháy nổ	BAT95D-18; 18W; 85-265V; Tiêu chuẩn phòng nổ Ex demb IIB T2 Gb; không bao gồm bóng	Khu vực Phòng cách âm Quạt Roots A-18YH1S020; A-18YH1S012; Phòng điện máy lọc bụi tĩnh điện A-18YH1S014		Cái	8			
66	Chụp đèn chống cháy nổ	VOCN145E27; H350xD145mm, IP66	Khu vực đường đi lọc bụi tĩnh điện A-18YH1S014		Cái	4			
67	Đèn led âm trần	12W; 220V; AT26 ĐM 110/12W	Phòng làm việc khu hành chính		Cái	15			
68	Đui đèn	E27; xoay treo	Hệ thống chiếu sáng HTCSA-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cái	74			
Tổng cộng trước thuế									0
Thuế VAT									0
Tổng cộng sau thuế									0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 3/2025

Kèm theo công văn số: 1188/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 5: Vật tư C&I các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
1	Bán phẩm máy tính	KB216; USB	Thay cho máy tính phòng ĐKTT A151-ServerA, B		Cái	2			
2	Bộ cách ly tín hiệu	I/O: 4-20 mA, nguồn cấp 24VDC, loại gắn ray 35mm	Van tổng hơi nước khu C-01		Cái	2			
3	Bộ cách ly tín hiệu	MSC301E-C0C0; I/O: 4-20mA/4-20mA; 24VDC	D011-IP0001; D081-IP0001; Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	6			
4	Bộ cách ly tín hiệu	MSC302E-10C0; I/O: 4-20mA/ 4-20mA; 24VDC	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	2			
5	Bộ cách ly tín hiệu	MSC302E-C0C0; I/O: 4-20mA/4-20mA; 24VDC	D081-IP0001		Cái	2			
6	Bộ chuyển đổi áp suất	EJA110E-JMS5J-919DB/HE	Thay thế cho A-181-PdT0001; A-181-PdT0002 thuộc hệ thống lò nung A-18YH1S006		Cái	2			
7	Bộ chuyển đổi áp suất	EJAC80E-D20MWS4CB-NJ EJA110E-JMSRJ-919DN/HE C20FW-HB-SN2NS-3F2SS9NNB-3DHS-A-00N	Thay thế cho A-161-LT0001 thuộc bồn nước nóng A-16YH1S019		Cái	1			
8	Bộ chuyển đổi nhiệt độ	MSC304E-10C0; I/O: PT100/4-20mA; 0-200°C	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	2			
9	Bộ chuyển đổi tín hiệu	Z201-H; chuyển đổi 0-5A sang 4-20mA/0-10v	Lọc bụi tĩnh điện B-01		Cái	4			
10	Bộ chuyển đổi tín hiệu	Z202-H; 500VAC/4-20mA; 24VDC	Lọc bụi tĩnh điện B-01		Cái	4			
11	Bộ định vị van	APL-310N; 4-20mA; 0.6A/125VDC; 0.3A/250VDC; Ren NPT1/2"; IP67	Mô đốt A-18YH1S007		Cái	1			
12	Bộ đo oxy hòa tan	K1100-KTO-W-IMP; 0-2000ppb; Khoảng nhiệt độ: -5 - 50 °C; Độ lặp lại: ± 0.4 ppb hoặc 1 %; độ chính xác: ± 0.8 ppb or 2 %; Giới hạn phát hiện (LOD): 0.6 ppb; Thời gian phản hồi: (90%) <10 s (pha khí); <30 s (pha lỏng); Độ phân giải màn hình: 0.1 ppb; Hiệu chuẩn: Hiệu chuẩn điểm zero với khí N2 99.999% hoặc khí O2 tự do tương ứng. Áp suất mẫu: 1-20 bar (14.5 - 290 psia); Cấp bảo vệ: IP65; Màn hình: Cảm ứng màu TFT; Tín hiệu ra đầu ra: 0/4-20mA, Cổng giao tiếp: RS485, Profibus, Ethernet, USB; Nguồn điện: 100/240 VAC, 50Hz	Bình khử khí B-01R2S018b		Bộ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
13	Bộ giám sát nhiệt độ	TR42AD; kèm 4 cảm biến PT100; hộp đấu nối	Thay bộ giám sát nhiệt độ cuộn kháng bơm Tuần hoàn NC.01.PU201~203; NC.01.PU101~103		Bộ	5			
14	Bộ làm mát mẫu	SC-2- B-10-K; ống làm mát: 1/4"ODx0,049" SS316 / 245 barg@540°C; Vật liệu vỏ 304SS, áp suất thiết kế 30barg@200 °C; Diện tích bề mặt làm mát: 0.22 m ² (2.4ft ²); Bao gồm: Van ngắt nhiệt, nhiệt kế và đồng hồ đo áp suất	Bình khử khí B-01R2S018b		Bộ	1			
15	Bộ lưu điện	HD-5KT (5kVA/4kW); Input: 220VAC, Output: 220VAC	Thay UPS trạm bơm nước công nghệ		Cái	1			
16	Bộ nguồn	51198685-100 power Supply , Series CSP55710-2-LF, 100-240VAC; 10A, 24-26VDC, 20A	B013-IP0131		Cái	1			
17	Bộ nguồn	6EP1334-2BA20	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Cái	1			
18	Bộ nguồn	6EP1434-2BA20	Thay thế bộ nguồn từ điều khiển động cơ bàn cào bồn rửa 3 và rửa 4 A-08YH1S006; S007		Cái	2			
19	Bộ phát wifi	Deco BE25 (3-Pack)Mesh wifi Băng tần Wifi: BE50005 GHz: 4324 Mbps (802.11be)2.4 GHz: 688 Mbps (802.11ax)Chuẩn kết nối: Chuẩn BE (Wifi 7)Angten: 4 Ăng-ten ngầmCông kết nối: 2 x 2.5 Gbps WAN/LAN RJ-45Hỗ trợ cảm biến tự động WAN/LANTốc độ LAN: Gigabit (1000Mbps)	Tòa nhà hành chính PX Trạm mạng		Cái	4			
20	Bộ phân tích cân	Màn hình cảm ứng: 5.7inch TFT color LCD 640x480; Kết nối đến 06 loadcells loại tương tự (analog) và 04 loadcell loại số (digital); Đầu vào xung tốc độ: 40-400Hz, độ rộng xung 1ms trở lên. Nguồn cấp cho sensor tốc độ: 6VDC 20mA hoặc 15VDC, 150mA; Tín hiệu đầu ra: 4-20 mA; truyền thông nối tiếp: 2 cổng RS232C, 1 cổng RS232C/RS422. Kèm theo phụ kiện lắp đặt; CFC-2000	Cán bằng tải NC.01.BC501		Cái	1			
21	Cảm biến ánh sáng	CCT15285; Dải cài đặt độ sáng: 2-2000lux; Nguồn cấp: AC 230 V, +10% / -15%, 50/60 Hz; Công suất tiếp điểm: 16A, AC250V	Hệ thống chiếu sáng Công cộng khu vực nhà máy, D26		Cái	8			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
22	Cảm biến đo áp suất	Dải đo: -1.00...17.00bar; DC 5V 0.5...4.5V; PN: 1089 9625 33	Máy nén khí li tâm D-01R1S001c		Cái	1			
23	Cảm biến đo mức	LR2750 IP68; -40-80 độ C; 4-20mA; 24VDC; dải đo 150-2000mm	Sửa chữa cải tiến tủ điều khiển D-10S3S001a,b,c		Cái	6			
24	Cảm biến lực	1100kg; 2mV/v; Cấp chính xác: OIML C3; 0745A	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	4			
25	Cảm biến lực	Tải trọng: 200kg; Nguồn cấp: 10VDC. Tín hiệu đầu ra: 2.0 ± 0.006 mV/V; Loại: 6 dây. Trở kháng đầu vào: $350 \pm 50\Omega$; Trở kháng đầu ra: $351 \pm \Omega$; Dải nhiệt độ được bù: -10-60°C; Dải nhiệt độ an toàn: -30-80°C; UB2-200-V	Cân băng tải NC.01.BC501		Cái	2			
26	Cảm biến mức nước	LI5132; 9.6...35DC; PNP; 273mm	Sửa chữa cải tiến tủ điều khiển D-10S3S001a,b,c		Cái	3			
27	Cảm biến nhiệt độ	M16x1.5; Đầu đo D6x50mm; 0-150°C	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(a,b,c,d)		Cái	2			
28	Cảm biến nhiệt độ	PN: 3481700; Lắp đặt cho máy chung nước cắt WSC/4D	Máy chung cắt nước cắt 2 lần D-27QLCL012		Cái	2			
29	Cảm biến nhiệt độ	SITRANS TS500; Vật liệu Thermowell: SS316L; Kết nối G 1/2"(1/2"BSPP); Loại thermowell form: 2/2G/2F acc. to DIN 43772; D=12; Độ dài 460x150mm; Đầu đầu dây: Aluminum; IP54; Dải đo: -40 ... 1000°Cel; Transmitter lắp rời; Loại kết nối: 2 dây, 4-20mA; Bao gồm đầu chuyển ren M27x2 sang G 1/2"(1/2"BSPP)	Khay tro lò sinh khí 1,9,10		Cái	6			
30	Cảm biến nhiệt độ	WRNQH-330; Loại K; LxI=800x650mm; Ống bảo quản: BG15; Ø16mm; chống mài mòn; lắp đặt mặt bích; 0-1200°C	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Cái	13			
31	Cảm biến nhiệt độ	WTYY-1031; Pt100; Ø10x75mm; HWM27x2mm; 0-100°C	Bộ làm mát dầu B-01R2S011a,b		Cái	2			
32	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230(K); Pt100; LxI = 300x150mm; Ø16mm; 1Cr18Ni9Ti; M27x2; 0-150°C	Thay thế cho A-161-TE0001; A-161-TE0002 thuộc bồn nước nóng A-16YHIS019		Cái	2			
33	Cảm biến nhiệt độ	WZP-230; Pt100; LxI=400x250mm; 1Cr18Ni9Ti; Ø16mm; M27x2; 0-200°C	Lò hơi số 1 B-01R2S050aCảm biến nhiệt độ TE1122		Cái	1			
34	Cảm biến tốc độ	Loại bánh xe đối có đường kính Ø165mm; Kiểu lắp đặt trên mặt băng tải; IRS360	Cân băng tải NC.01.BC501		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
35	Cáp FTE	51305482-105; FTEA STP CAT5; chụp màu vàng; 5m/sợi	Máy tính DCS A08		Sợi	4			
36	Cáp FTE	51305482-110; FTEA STP CAT5; chụp màu vàng; 10m/sợi	Máy tính DCS A05		Sợi	8			
37	Cáp FTE	51305482-120; STP CAT5; chụp màu vàng; 20m/sợi	Máy Server A15		Sợi	2			
38	Cáp FTE	51305482-205; FTEA STP CAT5; chụp màu xanh; 5m/sợi	Máy tính DCS A15		Sợi	4			
39	Cáp FTE	51305482-210; FTEB STP CAT5; chụp màu xanh; 10m/sợi	Máy tính DCS A14-2		Sợi	8			
40	Cáp FTE	51305482-220; FTEB STP CAT5; chụp màu xanh; 20m/sợi	Máy Server A15		Sợi	2			
41	Cáp FTE	51305980-184; FTEA STP CAT5; chụp màu vàng; 84inches/sợi	Bộ chuyển mạch hệ thống DCS A15		Sợi	1			
42	Cáp FTE	51305980-284; FTEB STP CAT5; chụp màu xanh; 84inches/sợi	Bộ chuyển mạch hệ thống DCS A15		Sợi	1			
43	Cáp kết nối	IFMEVC002; Chiều dài 2m	Sửa chữa cải tiến tủ điều khiển D-10S3S001a,b,c		Sợi	12			
44	Cáp màn hình	2 đầu đực DP102; dài 1.5m	Máy tính vận hành phòng điều khiển trung tâm px tuyến khoáng		Sợi	1			
45	Công tắc gạt dây	Ue 15A, 125/250VAC; 0.6A/125VDC; 0.3A/250VDC; cấp bảo vệ IP65	Thay hộp gạt dây Bảng tải cấp vào máy đập trực răng NC.01.BC201-301; bảng tải NC.01.BC401; BC501; BC701; BC601		Cái	8			
46	Công tắc hành trình	TZ-8108; 250VAC; 6A	Bảng tải A-17YHIS002		Cái	2			
47	Công tắc mức	7ML 56300AD000HB0, 12-250v, 2W, 0-60Hz, -40-85 Độ C, IP65, M20x1.5mm	Silo chứa vôi B-13RIS015		Cái	1			
48	Chuột Chuột máy	tính chuột quang; độ phân giải; 1000DPI; cổng kết nối USB; chiều dài dây 1.5m; MS116	Thay cho máy tính phòng ĐKTT A151-ServerA, B		Cái	2			
49	Đầu bấm mạng	RJ45 DINTEK UTP Cat.5e (1501-88052)	Sửa chữa hệ thống camera khu vực E-01		Cái	10			
50	Đầu dò phân tích khí oxy	ZR22G-150-S-Z-E-R-P-E-A/CV/F1/SCT/C	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Cái	1			
51	Đầu dò thiết bị phân tích khí Oxy	ZR22G-015-S-Q-C-T-T-E-A/F1	Thay thế cho thiết bị phân tích khí Oxy YH1AT001a, b thuộc hệ thống lò nung A-18YHIS006		Cái	1			
52	Đầu nối Profibus	6ES7 972-0BA52-0XA0	D011-IP0001; D081-IP0001		Cái	3			
53	Đế van điện từ	Dùng cho van điện từ SY914G-5D-04; Loại để dùng cho 1 van điện từ; Kèm bộ tiêu âm; gioăng cao su làm kín; Bu lông cố định đế	Máy đóng bao A-19YHIS013		Cái	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
54	Đế van điện từ	Dùng cho van điện từ SY914G-5D-04; Loại đế dùng cho 8 van điện từ; Kèm bộ tiêu âm; gioăng cao su làm kín; Bu lông cố định đế	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	4			
55	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo 0-0.1MPa; ren ngoài M20x1.5; Ø100mm; Dung môi dầu; Vật liệu vỏ SUS304	Bơm nước lạnh D-09S1S001; Máy lọc sợi D-09S1S004		Cái	5			
56	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo 0-10MPa; M20x1.5; Ø150mm; dung môi dầu; vật liệu vỏ SUS316	Tuabin ngưng tụ B-01R2S001Đồng hồ đo áp suất van điện động B-01R8V005		Cái	1			
57	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo 0-16MPa; M20x1.5; Ø100mm; dung môi dầu; vật liệu vỏ SUS316	Bơm phốt phát B-01R2S05a,b,c		Cái	3			
58	Đồng hồ đo áp suất	Dải đo 0-1.6MPa; D12.5x1/18inch; Ø60mm; dung môi dầu; vật liệu vỏ SUS316; YN-60T	A-05YH1S002a-d, S003		Cái	5			
59	Đồng hồ đo áp suất dải đo	Dải đo 0-0.4MPa; M13x1.5mm; Ø100mm; dung môi dầu; vật liệu vỏ SUS316	Thay thế đồng hồ đo áp suất bơm phối trộn chất trợ lắng A-09YH1S003a/b		Cái	2			
60	Đồng hồ đo áp suất dải đo	Dải đo 0-1MPa; M13x1.5mm; Ø100mm; dung môi dầu; vật liệu vỏ SUS316	Thay thế đồng hồ đo áp suất bơm chất trợ lắng ban đầu DW232A-09YH1S010a/b		Cái	2			
61	Đồng hồ đo lưu lượng	DN20 và rắc co; 1MPa; Ren trong 2 đầu	Hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt cho khu vực D25		Cái	1			
62	Đồng hồ đo lưu lượng	DN50; 1.6Mpa; chiều đo 1 hướng; nhiệt độ làm việc <50°C	Hệ thống đường ống cấp nước sản xuất hoạt cho khu vực C08		Cái	1			
63	Đồng hồ đo lưu lượng	DN80; 1.6Mpa; chiều đo 1 hướng; nhiệt độ làm việc <50°C	Hệ thống đường ống cấp nước sản xuất hoạt cho khu vực D08		Cái	1			
64	Đồng hồ đo nước	DN80; PN16; vật liệu gang; 0-50°C; WP-Dynamic 80	Đường nước làm mát xi cấp Khí hóa than		Cái	1			
65	Giường cân	Giường cân có kết cấu lắp đặt phù hợp với băng tải B800, gồm các bộ phận chính như sau: 01 bộ khung cân tĩnh lắp độc lập với khung băng tải B800, kích thước: D1405xR1140xC100mm; 01 thanh tròn kích thước Ø75xL920mm, lắp 02 gối ở tại 2 đầu thanh để chống rung và giải trừ các lực xô ngang, xô dọc; 01 quả cân hiệu chuẩn (check weight) và đồ gá đi kèm đồng bộ	Cán băng tải NC.01.BC501		Bộ	1			
66	Hộp cộng tín hiệu	250x180x65mm; IP65; Loại hộp nổi tín hiệu cho 04 loadcell; Vật liệu hợp kim nhôm	Cán băng tải NC.01.BC501		Cái	1			
67	Màn hình HMI	6AV2 123-2GB03-0AX0	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
68	Màn hình HMI	6AV2 124-0MC01-0AX0 Kích thước màn hình: 27 inch; Độ phân giải: Full HD 1920x1080; tần số quét màn hình: 100Hz; Thời gian đáp ứng: 5ms; cổng kết nối: 1xDisplayPort, 1xHDMI, 1xVGA, 1xSuperSpeed USB 5Gbps upstream, 4xSuperSpeed USB 5Gbps downstream; P2725H	A-091-PLC0004; A-091-PLC0005		Cái	2			
69	Màn hình máy tính		Máy tính vận hành phòng ĐKTT; Thay cho máy tính phòng ĐKTT A151-ServerA, B; thay màn hình máy tính trạm cần 120t		Cái	5			
70	Màng quang điện cực đo Oxy khoảng thấp	0-2 ppm; K1100-L; Sử dụng cho cảm biến đo cảm biến K1100	Bình khử khí B-01R2S018b		Bộ	1			
71	Máy tính vận hành	Precision 5860 Tower; Intel Xeon W3-2423 (15 MB cache, 6 cores, 12 threads, 2.1 GHz to 4.2 GHz Turbo, 120W); Ram 1x16GB, DDR5, 4800MHz, RDIMM ECC Memory; SSD 512GB, M.2, PCIe NVMe, SSD, Class 40; HDD 1TB, 3.5" 7200rpm SATA Hard Drive; Optical Drive: DVD-RW; Graphics: T1000, 8GB GDDR6, 3 mDP to DP adapters; Optical Mouse & Keyboard; Windows 10 Pro	Máy tính vận hành phòng điều khiển trung tâm phân xưởng tuyến khoáng		Bộ	1			
72	Mô đun AI	6ES7 231-4HF32-0XB0	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	1			
73	Mô đun DI/DO	6ES7 223-1BL32-0XB0	Máy trộn âm B-03R2S013a; Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	2			
74	Mô đun điều khiển	6ES7 215-1AG40-0XB0	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	1			
75	Mô đun truyền thông	6GK7 242-5DX30-0XE0	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	1			
76	Mô đun truyền thông	6GK7 342-5DA03-0XE0	D081-IP0001		Cái	1			
77	Ổ cứng SSD	1TB; Tốc độ đọc 2000MB/s; Tốc độ ghi 1950MB/s; USB3.2; MU-PG1T0B/WW	Máy tính nhập liệu phòng ĐKTT		Cái	1			
78	Ổ cứng SSD	Kích thước: 2.5inch; 1TB; kết nối SATA III; tốc độ đọc: 560MB/s; tốc độ ghi: 530MB/s; MZ-77E1T0BW	Thay thế ổ cứng máy tính vận hành phòng điều khiển trung tâm		Cái	2			
79	Ống lấy mẫu khí	ZO21P-H-A-100 A*/E/I1	Thiết bị phân tích khí A-181-AT0001a thuộc lò nung A-18YH1S006		Cái	1			
80	Phụ tùng đo mức kiểu radar	VEGAPULS 6X; tín hiệu đầu ra: 4-20 mA/HART; lắp đặt kiểu mặt bích: EN1092-1, DN150 PN16, with raised face, Form B1/316/316L; PS6X.2SWFSFXAWAMXHXAXXXXXX X	Thiết bị đo mức B12 LT001		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
81	T Inox	ED-060-SS; SUS316, kèm ống nối đầu vào van, vật liệu SUS310	Thay thế cho thiết bị phân tích khí Ôxy YH1AT001a, b thuộc hệ thống lò nung A-18YH1S006		Cái	2			
82	Thanh cảm biến nhiệt độ	MF6000-001, dùng cho máy 5E-MF 6000	Thay thế Thanh cảm biến nhiệt độ		Cái	1			
83	Thiết bị hiệu chuẩn cho điện cực	Part No. 33088; sử dụng cho cảm biến M1100/K1100	Bình khử khí B-01R2S018b		Bộ	0			
84	Thước đo mức dạng từ tính	Chiều dài thang đo L=1000mm; 2 mặt xích xoay DN20 PN16; vật liệu nhựa PVC	Bể nước trung gian B-05R1S002a,b		Bộ	2			
85	Thước đo mức dạng từ tính	Chiều dài thang đo L=6000mm; 3 mặt xích xoay DN25, vật liệu inox	Bồn nước hồi về B-05R1S032a,b		Bộ	2			
86	Van 3 ngã	RHV01-3AC3AN	Thay thế cho A-181-PdT0001; A-181-PdT0002 thuộc hệ thống lò nung A-18YH1S006		Cái	2			
87	Van điện từ	2V025-08; 220VAC	Thiết bị mài mòn D-27YH1S013		Cái	1			
88	Van điện từ	4V210-08; 24VDC	Bơm tro B-03R2S001, S002 a-d		Cái	6			
89	Van điện từ	4V220-08; 220VAC	Thiết bị mài mòn D-27YH1S013		Cái	1			
90	Van điện từ	4V410-15, 24VDC	Bơm tro B-03R2S001, S002 a-d		Cái	2			
91	Van điện từ	4V420-15; 220VAC	Mỏ đốt A-18YH1S007		Cái	1			
92	Van điện từ	SCE238D007 230V 50Hz	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(a,b,c)		Cái	3			
93	Van điện từ	SY914G-5D-04; 24VDC; bao gồm đầu nối in/out	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	25			
94	Van điện từ	UW-25; 220VAC; DN25	Sửa chữa cái tiến từ điều khiển D-10S3S001a,b,c		Cái	3			
95	Van điện từ	UW-40; 220VAC; DN40	Sửa chữa cái tiến từ điều khiển D-10S3S001a,b,c		Cái	3			
96	Van điện từ	XM22-3.5; 0.035-0.8 MPa; DC 24V; 12W; ED100%; IP65	Máy lọc bụi kiểu tự làm sạch D-01R1S002(a,b,c)		Cái	4			
Tổng cộng trước thuế									
Thuế VAT								0	
Tổng cộng sau thuế								0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 3/2025

Kèm theo công văn số: 1188/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 6: Vật tư chiếu sáng, cáp điện các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bóng đèn led bulb	65W; E27; 220V	Thay thế đèn chiếu sáng các khu vực		Cái	30			
2	Cáp điều khiển	6x1.5mm ² ; Chống nhiễu	Thay thế đoạn cáp điều khiển công tắc giặt dây băng tải dài NC.03.BC01		Mét	300			
3	Bóng đèn chống cháy nổ	BAT95R1-40; 40W; 85-265V; 50/60Hz; Tiêu chuẩn phòng nổ EX domb IIC T6 Gb; ánh sáng trắng	Hệ thống định silo liệu, khu vực hành lang tuần kiểm gầu nâng khu vực A-19		Cái	30			
4	Bóng đèn led	30W; 220V; E27; ánh sáng vàng	Hệ thống điện chiếu sáng trong phân xưởng		Cái	12			
5	Bóng đèn led	50W; 220-240V; 50/60 Hz; ánh sáng trắng; BVP172 LED43/CW 50W	Khu vực máy lọc bản A-16YH1S003		Cái	10			
6	Bóng đèn led	Loại thả trần; 200x1200mm; 45W; bao gồm cáp treo	Phòng giao ca Phân xưởng Nung khu vực A-16		Cái	68			
7	Bóng đèn led bán nguyệt	1m2; 50W; 220VAC	Thay bóng chiếu sáng phòng điện động lực hồ cầu tư, nhà pha keo tụ		Cái	6			
8	Bóng đèn led bulb	40W; E27; 220V	Khu vực B-01, B-02, B-03, B-04, B-05, B-08, B-12, B-13		Cái	20			
9	Bóng đèn led bulb	65W; E27; 220V	Khu vực B-01, B-02, B-03, B-04, B-05, B-08, B-12, B-13		Cái	30			
10	Bóng đèn led bulb	TR120/50W; 220V; 50W; E27	Hệ thống chiếu sáng HTCSA-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cái	110			
11	Bóng đèn led bulb tròn	TForce Ess HB MV 2.5Klm 25W E27 865; ánh sáng trắng	Khu vực đường đi lọc bụi tinh diện A-18YH1S014		Cái	4			
12	Bóng đèn led bulb trụ	TR100N1/30W; 6500k; E27; 220V	Khu vực B-01, B-02, B-03, B-04, B-05, B-08, B-12, B-13		Cái	160			
13	Bóng đèn led bulb trụ	TR140N1/50W E27 6500K SS	Thay đèn chiếu sáng băng tải bc101-102		Cái	6			
14	Bóng đèn led tuýp	18W; 170-250V/50-60Hz; T8 ĐM 120/18W	Khu vực Phòng cách âm Quạt Roots A-18YH1S020; A-18YH1S012; Phòng điện máy lọc bụi tinh diện A-18YH1S014		Cái	16			
15	Bóng đèn led tuýp	1m2; 36W	Thay thế đèn chiếu sáng bị hỏng		Cái	30			
16	Bóng đèn led trụ	65W; 220V; E27; ánh sáng vàng	Hệ thống điện chiếu sáng trong phân xưởng		Cái	9			
17	Bộ bóng đèn led	100W; 220VAC; CP06/100W; ánh sáng trắng	Khu vực B-01, B-02, B-03, B-04, B-05, B-08, B-12, B-13		Cái	40			
18	Bộ bóng đèn led	150W; 220VAC; CP06/150W	Thay bóng led khu vực xưởng tuyển, kho quảng tỉnh, sáng rung, nhà pha keo tụ, trạm bơm, trạm cân 120t		Cái	38			
19	Bộ bóng đèn led	150W; 220VAC; D CP03L/150W	Hệ thống chiếu sáng HTCSA-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Bộ	30			

(Chữ ký và đóng dấu)

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
20	Bộ bóng đèn led	200W; 220V/50Hz; KDJ2001	Kho than C02 2 kho mỗi kho 4 cái 4 góc		Cái	8			
21	Bộ bóng đèn led	250W; 220VAC; ánh sáng vàng; IP66	Bể cô đặc, phá bom hồ cầu tư		Cái	6			
22	Cáp can nhiệt loại K	2x1.5mm2, có màng chống nhiễu, vỏ nhựa PVC	Bộ giám ôn giám áp B-08R1S001a,b		Mét	100			
23	Cáp điện	1x2.5mm2; bọc amiăng chống cháy; chịu nhiệt > 700 độ C	Bơm cấp B-01R2S013a,b,c		Mét	21			
24	Cáp điện	3x70+2x35+1x10mm2	Cổng trục B-02R1S011b		Mét	120			
25	Cáp điện	CV-16mm2	Thay thế dây tiếp địa cho các thiết bị đo và động cơ khu vực A-07; A-08		Mét	250			
26	Cáp điện	CV-2.5mm2	Thay thế dây tiếp địa cho các thiết bị đo và động cơ khu vực A-07; A-08		Mét	100			
27	Cáp điện	CV-6mm2	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Mét	30			
28	Cáp điện	CVV-2x1.5mm2	Máy lọc bùn A-16YH1S003		Mét	380			
29	Cáp điện	CVV-2x2.5mm2	Điện chiếu sáng thấp rửa lọc bụi tĩnh điện, kho than C02; phun sương cho xilo than cám		Mét	900			
30	Cáp điện	CVV-3x2.5mm2	Điều hòa phòng điều khiển trung tâm A16		Mét	220			
31	Cáp điện	CVV-3x35+1x16mm2	Bơm phun giám ôn B-08R1S002b		Mét	250			
32	Cáp điện	CVV-3x50+2x25mm2	Bảng tải 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 khu vực B-02, khu vực B-04		Mét	10			
33	Cáp điện	CVV-4x1.5mm2	Máy trộn ẩm B-03R2S013a		Mét	30			
34	Cáp điện	CVV-4x10mm2	Máy trộn ẩm B-03R2S013a		Mét	30			
35	Cáp điện	CVV-4x16mm2	Máy trộn ẩm B-03R2S013a		Mét	100			
36	Cáp điện	CVV-4x2.5mm2	Van tổng hơi nước khu C-01		Mét	110			
37	Cáp điện	CVV-4x4.0mm2	Lắp đặt van nạp liệu bơm dòng tràn bồn rửa 4 A-08 YH1S024a/b		Mét	50			
38	Cáp điện	CVV-4x4mm2	Cáp điện van điện phòng tán lọc bụi tĩnh điện 1;2;3		Mét	200			
39	Cáp điện	CVV-4x6mm2	Điều hòa phòng điều khiển trung tâm A16		Mét	200			
40	Cáp điện	CXV-3x2mm2	Cần bằng tải NC.01.BC501		Mét	70			
41	Cáp điện	Vcm-10mm2	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Mét	30			
42	Cáp điện	Vcm-16mm2; màu đen	Thay thế đầu cos cuộn dây động cơ bồn kết tinh A-13 YH1S004a,b		Mét	12			
43	Cáp điện	Vcm-1x1.0mm2; màu đỏ	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Mét	200			
44	Cáp điện	Vcm-1x2.5mm2; màu xanh	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Mét	50			
45	Cáp điện	Vcm-25mm2	Tủ biến tần A-15YH1S055b		Mét	10			
46	Cáp điện	Vcm-35mm2; màu đen	Bơm dung dịch A-16YH1S016; A-16YH1S017		Mét	32			
47	Cáp điện	Vcm-4.0mm2; màu xanh	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Mét	30			
48	Cáp điện	Vcm-50mm2; màu đen	Tủ biến tần A-10YH1S008a		Mét	51			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
49	Cáp điện	Vcm-6mm2; màu đen	Thay thế đầu cos cuộn dây động cơ bơm A-14YH2S005a,b; A-14YH2S007a,b		Mét	12			
50	Cáp điện	Vcm-95mm2; màu đen	Thay thế đầu cos cáp nguồn động cơ bơm A-11YH1S002a-d		Mét	36			
51	Cáp điều khiển	6x1.0mm2; chống nhiễu	Van tổng hơi nước khu C-01		Mét	110			
52	Cáp điều khiển	8Cx1.25mm2; có lõi cáp thép chịu lực	Pa lăng điện A-18YH1S013		Mét	50			
53	Cáp điều khiển	8x1.5mm2; có gân chịu lực	Pa lăng điện 2 tấn nhà pha keo tụ PA101		Mét	7			
54	Cáp điều khiển	DVV/SC-10x1.5mm2	Lắp đặt van nạp liệu bơm dòng tràn bồn rửa 4 A-08YH1S024a/b		Mét	50			
55	Cáp điều khiển	DVV/Sc-12x1.5mm2	Bơm phun giám ôn B-08R1S002b		Mét	50			
56	Cáp điều khiển	DVV/Sc-2x1.0mm2	Cáp điều khiển van điện phóng tán lọc bụi tĩnh điện 1;2;3		Mét	60			
57	Cáp điều khiển	DVV/Sc-3x1.5mm2	Cân băng tải NC.01.BC501		Mét	70			
58	Cáp điều khiển	DXV/SC/DSTA-6x1.5mm2	Thay thế đoạn cáp điều khiển công tắc gạt dây băng tải dài NC.02.BC301		Mét	450			
59	Cáp điều khiển	PRVP-6x100/0.2; chống nhiễu	Cân băng tải NC.01.BC501		Mét	32			
60	Cáp hàn	1x150mm2	Sửa chữa động cơ điện quạt ly tâm A-19F1S004a, b		Mét	12			
61	Cáp hàn	1x50mm2	Sửa chữa chung		Mét	50			
62	Cáp hàn	25mm2	Sửa chữa bảo dưỡng động cơ BC201		Mét	31			
63	Cáp mạng	Cat6 FTP; AMP commscope	Máy nền khi trực vít D-02R1S001c		Mét	100			
64	Cáp quang	4FO Singlemode; chống chuột; ngoài trời	Sửa chữa hệ thống camera khu vực E-01		Mét	400			
65	Chụp đèn chống cháy nổ	BAT95D-18; 18W; 85-265V; Tiêu chuẩn phòng nổ Ex demb IIB T2 Gb; không bao gồm bóng	Khu vực Phòng cách âm Quạt Roots A-18YH1S020; A-18YH1S012; Phòng điện máy lọc bụi tĩnh điện A-18YH1S014		Cái	8			
66	Chụp đèn chống cháy nổ	VOCN145E27; H350xD145mm, IP66	Khu vực đường đi lọc bụi tĩnh điện A-18YH1S014		Cái	4			
67	Đèn led âm trần	12W; 220V; AT26 ĐM 110/12W	Phòng làm việc khu hành chính		Cái	15			
68	Đui đèn	E27; xoay treo	Hệ thống chiếu sáng HTCSA-01, A-02, A-04, A-05, A-06		Cái	74			
		Tổng cộng trước thuế							0
		Thuế VAT							0
		Tổng cộng sau thuế							0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 3/2025

Kèm theo công văn số: 1188/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 7: Vật tư điện các loại										Tiến độ cung cấp			
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đổi tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền					
1	Bảng điện	1000x600x1.5mm, sử dụng gắn tủ điện	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	1							
2	Bảng hiển thị led	Bảng LED 6 số; công kết nối RS232; 600x200x150mm	Thay bản led hiển thị Trạm cân 120 tấn		Cái	1							
3	Bảng in nhãn	9x8000mm; màu trắng; LM-TP309W	Máy trộn âm B-03R2S013a		Cuộn	1							
4	Bảng in nhãn	9x8000mm; màu vàng; LM-TP309Y	Máy đánh nhãn		Cuộn	5							
5	Bo điều khiển quạt	DCINV-FAN-15A<PS219A4> <RIVER> D.3.1-1	Hệ thống điều hòa không khí khu vực D27		Cái	2							
6	Bo inverter	INV-VRF(ALL),D	Hệ thống điều hòa không khí khu vực D27		Cái	2							
7	Bo mạch dàn lạnh	MDV-D22T2.D.1.7.1.1-1[V.1.7] 202302140760	Hệ thống điều hòa không khí khu vực D27		Cái	2							
8	Bo mạch dàn nóng	A744461 A91026 00311; dùng cho máy lạnh CS-C45FFH (5.0HP)	Sửa chữa máy lạnh phòng điện động lực tháp 1		Cái	1							
9	Bo mạch nguồn	202302140874 [1.4]	Hệ thống điều hòa không khí khu vực D27		Cái	2							
10	Bộ bảo vệ pha đa điện áp	LPRC/2-LV; 3W: 110 VAC, 208 VAC, 220VAC / 4W: 63.5 VAC, 120 VAC, 127 VAC; Bảo vệ mất pha, ngược pha, quá áp, thấp áp	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	2							
11	Bộ chuyển nguồn	Input AC 0-555V; Output DC 0-250V	Máy rải liệu A-01YHIS002		Cái	2							
12	Bộ đầu cấp co nhiệt hạ áp	3x95+1x50	Thay thế đầu co cấp nguồn động cơ bơm A-11YHIS002a~d		Bộ	12							
13	Bộ điều khiển	3TD-5000/3TD-3500; input 90-240V, 50/60Hz, 15A, 50 độ C, IP66	Hệ thống bơm hóa chất B-12		Bộ	1							
14	Bộ điều khiển	FCD-3000 Serials; 96x96mm; 40A/240VAC 50/60HZ	Lò sấy B-07R1S004b		Bộ	1							
15	Bộ điều khiển	Genset controller; Lắp đặt cho máy phát HX-300GF	Máy phát điện B-14		Bộ	1							
16	Bộ điều khiển từ xa	Telecrane F23-BB; 220/380V; IP65; Bộ gồm: 1 nguồn thu, 1 nguồn phát, dây cáp và giám chân	Điều khiển cầu trục mức bùn C-07		Bộ	1							
17	Cầu chì	RL1-60; 380V/32A	Lò nung SYX8-14 D-27YHIS014		Cái	2							
18	Cầu chì ống	5x20mm; 1A; 100 cái/hộp	Tủ điều khiển nhà máy nhôm		Hộp	3							
19	Cầu chì ống	5x20mm; 2A; 100 cái/hộp	Tủ điều khiển nhà máy nhôm		Hộp	3							
20	Cầu chì ống	5x20mm; 3A; 100 cái/hộp	Tủ điều khiển nhà máy nhôm		Hộp	1							
21	Cầu chì ống	5x20mm; 5A; 100 cái/hộp	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Hộp	2							
22	Cầu chì sứ	RO55; 5x25mm; 1A; 250V; 100 cái/hộp	Tủ điều khiển nhà máy nhôm		Hộp	1							
23	Cầu chì sứ	RO55; 5x25mm; 2A; 250V; 100 cái/hộp	Tủ điều khiển nhà máy nhôm		Hộp	1							
24	Cầu chì sứ	RO55; 5x25mm; 3A; 250V; 100 cái/hộp	Tủ điều khiển nhà máy nhôm		Hộp	1							
25	Cầu dao hộp 4 cực	CDH4C500; 300A; 660V	Khu vực máy lọc bùn A-16YHIS003		Cái	1							

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
26	Còi điện	BC-3B; 10W; AC220V; 106±5dB	Cầu trục B-02R1S012a,b		Cái	2			
27	Còi điện	BC-3B; 10W; AC220V; 106±5dB	Cổng trục B-02R1S011a,b		Cái	2			
28	Công tắc xoay 2 vị trí	YW1S-21E20; Ø22mm; 2NC+2NO	Thay công tắc xoay 2 vị trí từ điện tram bơm nước hồ cầu tư		Cái	3			
29	Công tắc xoay 3 vị trí	LW38A-164D; 16A; 860V	Lọc bụi tĩnh điện B-01		Cái	4			
30	Công tắc xoay 3 vị trí	YW1S-3E20; Ø22mm; 2NO	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Cái	1			
31	Cuộn hút	GZ4F; 220V; công suất 450W	Cấp liệu rung A-02YH1S005b		Cái	1			
32	Cửa tủ	2120x800x1.5mm, gắn kính	Tủ DC khu vực PD1		Cái	1			
33	Chăn domino	E-UK	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Cái	20			
34	Chỉnh lưu	SKKT 500/16E	Lọc bụi tĩnh điện		Cái	5			
35	Chổi than	4P-50A; 660V	Thay thế chổi than bề cô đặc TH101; Th201		Cái	2			
36	Chổi than	4P-50A; 660V	Thay thế chổi than bề cô đặc TH101; Th201		Cái	2			
37	Chổi than	DHG-4-16/80A; 4 má lấy điện	Bảng tải quặng A-01YH1S006		Cái	1			
38	Chổi than	Morgan J164 (25x32x60mm)	Máy nghiền bi A-04YH1S001a,b		Cái	20			
39	Chống sét lan truyền	20kA; 1P+N; EZ9L33620	Cán băng tải NC.01.BC501		Cái	1			
40	Dây băng mực	LM-IR300B, 50m/cuộn	Máy trộn ẩm B-03R2S013a		Cuộn	1			
41	Domino	12 chân 25A TB-2512	Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a,b,c,d		Cái	8			
42	Domino	60A; 4P; HYT-604	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Cái	3			
43	Domino tép	Ghim 20A; 2.5mm2; JUT3-2.5	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Cái	200			
44	Domino tép	JUT1-4RD/LED 6.3A 4mm²; có cầu chì đèn báo led	Tủ điều khiển khu D		Cái	300			
45	Domino tép nổi đất	32A; 2.5mm²; JUT1-2.5PE	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Cái	20			
46	Đầu cáp co nhiệt	3x35+1x16mm2-0.6/1kV	Bơm phun giảm ồn B-08R1S002b		Bộ	6			
47	Đầu cáp hạ áp	0.4/1kV TTE-HST-4/2	Bảng tải 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 khu vực B-02, khu vực B-04		Cái	6			
48	Đầu cos bích	SC10-8; vật liệu đồng	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Cái	102			
49	Đầu cos bích	SC16-10; vật liệu đồng	sửa chữa hệ cấp điện bơm chìm D-10S1S001a,b,c		Cái	322			
50	Đầu cos bích	SC16-8; vật liệu đồng	Bơm phun giảm ồn B-08R1S002b		Cái	38			
51	Đầu cos bích	SC185-12; vật liệu đồng	Máy rải liệu A-01YH1S002		Cái	3			
52	Đầu cos bích	SC25-6; vật liệu đồng	Bảng tải 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 khu vực B-02, khu vực B-04		Cái	10			
53	Đầu cos bích	SC25-8; vật liệu đồng	Tủ biến tần A-15YH1S0055b		Cái	18			
54	Đầu cos bích	SC35-10; vật liệu đồng	Bơm phun giảm ồn B-08R1S002b		Cái	82			
55	Đầu cos bích	SC35-12; vật liệu đồng	Thay thế đầu cos cuộn dây động cơ A-13YH1S009b,c		Cái	12			
56	Đầu cos bích	SC4-6; vật liệu đồng; 100 cái/bịch	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực A-08; A-07; Lọc bụi túi B-02F1S001		Bịch	2			
57	Đầu cos bích	SC50-10; vật liệu đồng	Bảng tải 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 khu vực B-02, khu vực B-04		Cái	78			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
58	Đầu cos bích	SC50-8; vật liệu đồng	Máy rải liệu A-01YH1S002		Cái	3			
59	Đầu cos bích	SC6-6; vật liệu đồng	Thay thế đầu cos cuộn dây động cơ bơm A-14YH2S005a,b; A-14YH2S007a,b		Cái	24			
60	Đầu cos bích	SC6-6; vật liệu đồng; 100 cái/bích	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Bịch	1			
61	Đầu cos bích	SC95-10; vật liệu đồng	Máy rải liệu A-01YH1S002		Cái	4			
62	Đầu cos bích	SC95-12; vật liệu đồng	Thay thế đầu cos cáp nguồn động cơ bơm A-11YH1S002a-d		Cái	36			
63	Đầu cos chĩa	SV2-3; 100 cái/bích	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Bịch	2			
64	Đầu cos chĩa	SV3.5-4; 100 cái/bích	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Bịch	1			
65	Đầu cos chĩa	SV5.5-6; 100 cái/bích	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Bịch	1			
66	Đầu cos nói	GTY150; vật liệu đồng	Sửa chữa động cơ điện quạt ly tâm A-19F1S004a, b		Cái	12			
67	Đầu cos nói	GTY16; vật liệu đồng	Thay thế đầu cos cuộn dây động cơ bơm kết tinh A-13YH1S004a,b		Cái	12			
68	Đầu cos nói	GTY35; vật liệu đồng	Thay thế đầu cos cuộn dây động cơ A-13YH1S009b,c		Cái	12			
69	Đầu cos nói	GTY50; vật liệu đồng	Thay thế đầu cos cáp nguồn động cơ bơm A-11YH1S002a-d		Cái	12			
70	Đầu cos nói	GTY6; vật liệu đồng	Thay thế đầu cos cuộn dây động cơ bơm A-14YH2S005a,b; A-14YH2S007a,b		Cái	24			
71	Đầu cos nói	GTY95; vật liệu đồng	Thay thế đầu cos cáp nguồn động cơ bơm A-11YH1S002a-d		Cái	36			
72	Đầu cos pin rộng	E1008; 1.0mm2; 100 cái/bích	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Bịch	5			
73	Đầu cos pin rộng	E1012; 1.0mm2; 100 cái/bích	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Bịch	3			
74	Đầu cos pin rộng	E2510; 2.5mm2; 100 cái/bích	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Bịch	2			
75	Đầu cos pin rộng	E6012; 6.0mm2; 100 cái/túi; màu đỏ	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Bịch	3			
76	Đầu cos pin rộng đôi	TE1508; 1.5mm2; 100 cái/bích	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Bịch	1			
77	Đầu cos pin rộng đôi	TE2510; 2.5mm2; 100 cái/bích	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Bịch	1			
78	Đầu nối cáp cầu chì	6.3A JUK5-HESEILED; kèm cầu chì 5x20mm	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	20			
79	Đèn báo	XA2EVB3LC; Ø22mm; 24V; Màu xanh lá	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	1			
80	Đèn báo	XA2EVB4LC; Ø22mm; 24V; Màu đỏ	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	1			
81	Điện trở sấy	P=220W; U=220VAC; Ø12x350mm	Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004b		Cái	2			
82	Đồng hồ đo dòng điện	75x75mm; 1A	Lọc bụi tĩnh điện B-01		Cái	4			
83	Đồng hồ đo dòng điện	75x75mm; 300/5A	Lọc bụi tĩnh điện B-01		Cái	4			
84	Đồng hồ đo điện áp	75x75mm; 100KV/1mA	Lọc bụi tĩnh điện B-01		Cái	4			
85	Đồng hồ đo điện áp	75x75mm; 500V	Lọc bụi tĩnh điện B-01		Cái	4			
86	Giàn lạnh điều hòa	MFA-96CRDNI, 380VAC, Công suất 96.000BTU	Điều hòa phòng điều khiển trung tâm A16; Điều hòa phòng biến tần A16		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
87	Giàn lạnh điều hòa	MFA-96CRDN1; 380VAC; Công suất 96.000BTU	Phòng biến tần A08		Cái	2			
88	Giàn nóng điều hòa	MOUC-96CDN1-R, 380VAC, Công suất 96.000BTU	Điều hòa phòng điều khiển trung tâm A16; Điều hòa phòng biến tần A16		Cái	2			
89	Giàn nóng điều hòa	MOUC96CDN1-R; 380VAC; 96.000BTU	Phòng biến tần A08		Cái	2			
90	Hộp đầu nối	DS-PG-20P; 170x160x70mm; Bao gồm 20 cầu đấu; IP67	Bảng tải quạt A-01YH1S004		Cái	10			
91	Hộp điện	XALE1; Hộp Rỗng 1 Lỗ Nút Nhấn Phi 22mm Màu Xanh Nhạt	lắp hộp điện điều khiển bảng tải NC.01.BC101~102		Cái	2			
92	Kẹp nhựa	E280/25; Đỡ ống Ø25mm	Hệ thống chiếu sáng Công cộng khu vực nhà máy, D26		Cái	50			
93	Khóa chéo cơ khí	3TX7-466-1XA1	Cổng trục B-02R1S011b		Cái	2			
94	Khớp nối trơn	E242/25; Ø25mm; Vật liệu PVC	Hệ thống chiếu sáng Công cộng khu vực nhà máy, D26		Cái	20			
95	Máng nhựa	45x45x1700mm	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Cây	6			
96	Mức in nhấn	LM-RC500	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Cái	4			
97	Ó cắm gắn thanh ray tủ điện	AC30S3; 3 chân; 16A	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Cái	1			
98	Ống đồng	Ø19x0.8mm; bọc cách nhiệt; 15m/cuộn	Phòng biến tần A08; Phòng biến tần A15		Cuộn	4			
99	Ống đồng	Ø9.52x0.8mm; bọc cách nhiệt; 15m/cuộn	Phòng biến tần A08; Phòng biến tần A15		Cuộn	4			
100	Ống gen co nhiệt trung thế	Ø100/40mm; 2.5mmx25m; màu đỏ	sửa chữa hệ cấp điện bơm chìm D-10S1S001a,b,c		Cuộn	1			
101	Ống lồng đầu cos	LM-TU332N; 3.2mm; 100m/cuộn	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c; Máy trộn âm B-03R2S013a		Cuộn	5			
102	Quạt dàn nóng	WZDK560-38G(B) DC310V; 560W; 880r/min	Hệ thống điều hòa không khí khu vực D27		Cái	1			
103	Sử cách điện	Ø325xØ530x600mm; Độ dày 30mm	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a,b		Cái	4			
104	Tay lấy điện	IP 100A (bao gồm chốt than, tay lấy điện)	Máy đỡ liệu A-01YH1S001		Cái	2			
105	Tay lấy điện (Chổi than liền giá đỡ)	SDHU-II-250A	Máy đỡ liệu A-01YH1S001		Cái	2			
106	Tay lấy điện (Chổi than liền giá đỡ)	SDHU-II500A	Máy đỡ liệu A-01YH1S001		Cái	2			
107	Tay lấy điện (chổi than liền giá đỡ)	SDHU-III 500A	Máy đỡ rai A-01YH1S002		Cái	12			
108	Tiếp điểm phụ	LADN11; INO+INC	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Cái	2			
109	Tiếp điểm phụ	ZA2EE101; INO	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Cái	3			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
110	Tủ điện	190x394x100mm; bao gồm 1 nút nhấn màu xanh tiếp điểm NO chống cháy nổ, 1 nút nhấn màu đỏ tiếp điểm NC chống cháy nổ, 1 công tắc chuyển mạch 3 vị trí (vị trí từ xa 2 bộ tiếp điểm NO, vị trí tại chỗ 2 bộ tiếp điểm NO) chống cháy nổ	Bom chìm B-06		Tủ	1			
111	Tủ điện	2260x800x500x1.5mm; vật liệu thép sơn tĩnh điện; bao gồm: 01 máy biến áp 400V/100V, 50VA, tổ đấu dây Y/Yn; 6 rơ le chốt BF-4RP, 220VDC, reset bằng tay, kèm đế gắn thanh ray; 01 công tắc xoay 3 vị trí XA2ED33, 4NO+2NC; 02 công tắc xoay 3 vị trí XA2EG33, 4NO+2NC; 02 rơ le chốt 7PA2241, 220VDC; 02 rơ le chốt BF-4RP, 220VDC, kèm đế gắn mặt tủ; reset bằng tay; 04 MCB EZ9F34306; 03 MCB A9N61526; 02 MCB A9N61528; 02 MCB A9N61532; 02 MCB A9K27210; 02 ổ cắm AC30-103; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Tủ bảo vệ trạm 6/22kV PP0DGI5001-BV		Tủ	1			
112	Tủ điện	250x200x150mm; Vật liệu SUS304; 02 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; Bao gồm 01 nút dừng khẩn cấp (INO+INC); 01 đèn báo xanh, 01 đèn báo đỏ; 02 công tắc xoay 2 vị trí; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Thay tủ điện tại chỗ bảng tải NC.02.BC301		Tủ	1			
113	Tủ điện	250x250x100x1.5mm; vật liệu SUS304; 1 lớp cánh; bao gồm 01 MCB 1P, 16A; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Dập bụi cho xilo than cám		Tủ	1			
114	Tủ điện	300x250x150x1.5mm; vật liệu SUS304; 01 MCB 3P, 40A; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Cầu trục 1 dầm A-11YH1S016; Pa lăng điện A-13YH1S015a,b,c,d,e; A-14YH2S018a,b,c,d		Tủ	10			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
115	Tủ điện	300x400x150x1mm; Vật liệu thép sơn tĩnh điện; Bao gồm 01 MCB 3P 50A; 01 MCB 2P 32A, 01 MCB 1P 32A; 01 ổ cắm điện 3 lỗ 10A-220V; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Lắp tủ điện phục vụ sửa chữa đầu bảng tại NC.01.BC601; NC.01.BC301		Tủ	2			
116	Tủ điện	300x450x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; bao gồm; 01 nút nhấn start; 01 nút nhấn stop; 01 công tắc 3 vị trí; 02 đèn báo; 1 MCB, 04 rơ le; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Thay thế tủ điện điều khiển van van A-06YH1V006 Bồn tách hơi A-06YH1S003		Tủ	1			
117	Tủ điện	330x230x150x1.5mm; Vật liệu: SUS304; 02 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; Bao gồm: 01 đèn báo sự cố màu đỏ, 01 nút nhấn chạy xanh; 01 nút nhấn dừng đỏ; 01 nút vận hành chỉnh tốc độ; 01 công tắc chuyển mạch 2 vị trí; 01 nút dừng khẩn cấp (INO+1NC); 01 màn hình led MT4W-DA-4N; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Thay tủ điện tại chỗ sáng quay đánh tờ NC.01.SC101-104		Tủ	4			
118	Tủ điện	370x470x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; bao gồm: 01 MCB EZ9F34316; 01 MCB EZ9F34206; 02 công tắc tơ LC1E1201M5; 01 rơ le nhiệt LRE14 (7-10A); 02 tiếp điểm phụ LAEN11IN, INO+1NC; 01 công tắc xoay 3 vị trí XA2ED33, 2NO; 01 công tắc xoay 2 vị trí XA2ED21, INC; 01 nút nhấn XA2EA42, INC+INO; 01 nút nhấn XA2EA51, INC+INO; 01 nút nhấn XA2EA31, INC+INO; 02 đèn báo XA2EVM4LC; 01 đèn báo XA2EVM8LC; 01 đèn báo XA2EVM3LC; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Van điện B-01R29V007		Tủ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
119	Tủ điện	370x470x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; Bao gồm: 01 MCB EZ9F34316; 01 MCB EZ9F34206; 02 công tắc tơ LC1E1201M5; 01 rơ le nhiệt LRE16 (9-13A); 02 tiếp điểm phụ LAEN11IN INO+INC; 01 công tắc xoay 3 vị trí XA2ED33, 2NO; 01 công tắc xoay 2 vị trí XA2ED21, INC; 01 nút nhấn XA2EA42, INC+INO; 01 nút nhấn XA2EA51, INC+INO; 01 nút nhấn XA2EA31, INC+INO; 02 đèn báo XA2EVM4LC; 01 đèn báo XA2EVM8LC; 01 đèn báo XA2EVM3LC; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Van điện B-01R29V009		Tủ	1			
120	Tủ điện	370x470x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; bao gồm: 01 MCB EZ9F34316; 01 MCB EZ9F34206; 2 công tắc tơ LC1E1201M5; 01 rơ le nhiệt LRE16 (9-13A); 02 tiếp điểm phụ LAEN11IN, INO+INC; 01 công tắc xoay 3 vị trí XA2ED33, 2NO; 01 công tắc xoay 2 vị trí XA2ED21, INC; 01 nút nhấn XA2EA42 Ø22, INC+INO; 01 nút nhấn XA2EA51, INC+INO; 01 nút nhấn XA2EA31, INC+INO; 02 đèn báo XA2EVM4L; 01 đèn báo XA2EVM8LC; 01 đèn báo XA2EVM3L; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Van điện B-01R29V008		Tủ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
121	Tủ điện	370x470x250x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cửa, lớp ngoài bằng kính; Bao gồm: 01 MCB EZ9F34316; 01 MCB EZ9F34206; 02 cái công tắc tơ LC1E1201M5; 01 rơ le nhiệt LRE14 (7-10A); 02 tiếp điểm phụ LAEN11IN, INO+INC; 01 công tắc xoay 3 vị trí XA2ED33, 2NO; 01 công tắc xoay 2 vị trí XA2ED21, INC; 01 nút nhấn XA2EA42, INC+INO; 01 nút nhấn XA2EA51, INC+INO; 01 nút nhấn XA2EA31, INC+INO; 02 đèn báo XA2EVM4LC; 01 đèn báo XA2EVM8LC; 01 đèn báo XA2EVM3LC; thanh ray nhôm, máng nhựa, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện	Van điện B-01R29V006		Tủ	1			
122	Tủ điện	370x470x250x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cửa, lớp ngoài bằng kính; Bao gồm: 01 MCB EZ9F34316; 01 MCB EZ9F34206; 02 công tắc tơ LC1E1201M5; 01 rơ le nhiệt LRE14 (7-10A); 2 tiếp điểm phụ LAEN11IN, INO+INC; 01 công tắc xoay 3 vị trí XA2ED33, 2NO; 1 công tắc xoay 2 vị trí XA2ED21, INC; 01 nút nhấn XA2EA42, INC+INO; 01 nút nhấn XA2EA51, INC+INO; 01 nút nhấn XA2EA31, INC+INO; 02 đèn báo XA2EVM4LC; 01 đèn báo XA2EVM8LC; 01 đèn báo XA2EVM3LC; thanh ray nhôm, máng nhựa, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện	Van điện B-01R29V005		Tủ	1			
123	Tủ điện	400x300x150x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cửa, lớp ngoài bằng kính; bao gồm 01 rơ le trung gian RN4S-NL-D24; 01 MCCB NF63-SV; 02 công tắc tơ HGC12 11NS X220, INC+INO; 01 rơ le nhiệt HGT18K (2.8-4.2A), 690V; 03 cầu chì 1P, 16A, 690V; thanh ray nhôm, máng nhựa, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện	Van đầu vào bơm A-11YH1S002a/b		Tủ	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
124	Tủ điện	400x300x150x1.5mm; vật liệu SUS304; Bao gồm: 1 ELCB 3P 380VAC, 100A, 300mA; 1 ELCB 2P 220VAC, 50A, 300mA; 2 đầu giắc cắm công nghiệp 16A: 1 pha và 3 pha; thanh ray nhôm, máng nhựa, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện	Tủ TK cấp nguồn sửa chữa khu vực A-13.1; A-14.1		Tủ	3			
125	Tủ điện	400x300x300x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh, lớp ngoài bằng kính; Bao gồm 01 MCCB 100A, 01 thanh domino HYT-2004 4P 100A; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Bơm phun giám ôn B-08R1S002b		Tủ	1			
126	Tủ điện	400x600x250x1.5mm; bao gồm 01 MCCB 50A; 04 MCCB 16A; 01 đồng ampe 100A; 01 đồng hồ volt; đèn báo tín hiệu; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Lắp đặt van nhập liệu bơm dòng tràn bồn rửa 4 A-08YH1S024a/b		Tủ	1			
127	Tủ điện	450x300x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; bao gồm 01 đồng hồ ampe 150A; 01 nút nhấn start; 01 nút nhấn stop; 01 công tắc 3 vị trí; 01 ốc siết cáp PG36; thanh ray nhôm, máng nhựa, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện	Thay thế tủ điện điều khiển động cơ băng tải A-01YH1S006		Tủ	1			
128	Tủ điện	450x300x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; bao gồm 01 đồng hồ đo dòng điện 150A; 01 nút nhấn start; 01 nút nhấn stop; 01 công tắc 3 vị trí; 03 ốc siết cáp PG36; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Bồn khử silic A-05YH1S002a,b,c,d; S003		Tủ	5			
129	Tủ điện	450x300x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; bao gồm 01 nút nhấn start; 01 nút nhấn stop; 01 công tắc 3 vị trí; 04 đèn báo tín hiệu; 01 ốc siết cáp PG36; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a,b,c,d		Tủ	8			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
130	Tủ điện	450x300x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; bao gồm: 01 nút nhấn start; 01 nút nhấn stop; 01 công tắc 3 vị trí; 01 ổ sét cáp PG36; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...;đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Bồn khử silic A-05YHIS002a,b,c,d; S003		Tủ	5			
131	Tủ điện	450x300x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; bao gồm; 01 nút nhấn start; 01 nút nhấn stop; 01 công tắc 3 vị trí; 1 ổ sét cáp PG36; thanh ray nhôm, máng nhựa, cáp điện,...; đầu nối hoàn thiện	Thay thế tủ điện điều khiển băng tải nam châm điện,x e con Băng tải quặng A-01YHIS006; Băng tải quặng A-04YHIS014a,b,c; động cơ bơm tuần hoàn A-05YHIS010		Tủ	6			
132	Tủ điện	450x350x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; bao gồm 01 đồng hồ đo dòng điện 150A; nút nhấn start, stop; 02 công tắc 3 vị trí; đèn báo tín hiệu; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...; đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Băng tải quặng A-01YHIS003		Tủ	1			
133	Tủ điện	500x400x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh, lớp ngoài bằng kính; bao gồm 03 cầu đấu 4P-100A; đầu cos, cáp điện...; đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	sửa chữa hệ cáp điện bơm chìm D-10SIS001a,b,c		Tủ	1			
134	Tủ điện	500x400x300x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh, lớp ngoài bằng kính; Bao gồm 01 MCB EZ9F34316; 01 MCB EZ9F34210; 02 công tắc tơ LC1E1201M5; 01 tiếp điểm phụ ZA2EE102; 05 tiếp điểm phụ ZA2EE101; 02 tiếp điểm phụ LAEN11 INO+INC; 01 rơ le nhiệt LRE10 4-6A; 02 nút nhấn XA2EA42 INC+INO; 01 nút nhấn XA2EA3 INC+INOI; 01 nút nhấn XA2EA51 INC+INO; 02 đèn báo XA2EVM4LC; 01 đèn báo XA2EVM8LC; 01 đèn báo XA2EVM3LC; 01 công tắc xoay XA2ED33 2NO; 01 công tắc xoay XA2ED21 INC,...; đầu nối phụ kiện hoàn thiện, đánh số các đầu dây	Tủ điều khiển van bướm cửa ra ống đứng đôi (12), điều khiển van cửa ra bồn nhất thể hóa (4)		Tủ	14			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
135	Tủ điện	500x600x250x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh, lớp ngoài bằng kính; bao gồm: 01 MCB A9F74320; 02 MCB A9K27206; 01 công tắc tơ AX18-30-10-88, kèm tiếp điểm phụ 3NO+2NC; TF42-16 (13-16A); 01 công tắc xoay XB5AD33N; 01 nút nhấn XA2EA31; 01 nút nhấn XA2EA31; 02 tiếp điểm phụ ZA2EE101; 02 tiếp điểm phụ ZA2EE102; 01 đèn báo XA2EVM3LC; 01 đèn báo XA2EVM4LC; 01 biến dòng 50/5A; 01 đồng hồ Ampe Selec MA302 5-4000A; 01 rơ le trung gian MY4N-GS-R,... đầu nối phụ kiện hoàn thiện, đánh số các đầu dây	Động cơ vắn trục B-01R2S044a,b		Tủ	2			
136	Tủ điện	600x500x300x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cửa, bên ngoài 1 lớp cánh kính, lớp cánh cửa khoét 18 lỗ phi 22; bao gồm: 02 rơ le trung gian MY4N-GS DC24; 01 đế nhôm 200M-3F; 07 công tắc xoay 3 vị trí; 01 nút nhấn XA2EA42, 02 tiếp điểm phụ ZA2EE101; 02 tiếp điểm phụ ZA2EE102; 07 đèn báo XA2EVB3LC; 03 đèn báo; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Bơm đá với B-13R1S008a,b B-13R1S014		Tủ	3			
137	Tủ điện	800x500x400x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh, lớp ngoài bằng kính; Bao gồm: 01 MCCB 100A; 02 thanh domino HYT-2004 4P 100A; 01 công tắc tơ AF80-30-00-13, 100-250VAC, 2NO+2NC, rơ le nhiệt TF96-78; 01 MCB A9K27210; 02 đèn báo XB2BVM3LC; 02 đèn báo XB2BVM4LC; 2 đèn báo XA2EVM5LC; 01 nút nhấn XA2EA31; 01 nút nhấn XA2EA51; 01 công tắc xoay 3 vị trí XA2ED33, 4NO; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Bơm phun giám ôn B-08R1S002b		Tủ	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
138	Tủ điện	800x600x300x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; Bao gồm: 02 Ổ cắm F435-6FC 63A 5P 400V; phích cắm đi kèm; 02 Ổ cắm PKF32F423, 32A, 2P+E; phích cắm đi kèm; 01 MCCB 200A, 02 ELCB 4P 63A 300mA, 02 ELCB 2P 32A 300mA; 12 mét cáp Vcm 50mm2; 12 mét cáp Vcm 8 mm2; 01 thanh domino HYT-2004 4P 200A; tủ đấu nối hoàn thiện	Bảng tải 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 khu vực B-02, khu vực B-04		Cái	6			
139	Tủ điện	800x600x300x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; bao gồm phụ kiện lắp ráp; cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...; đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Cán bằng tại NC.01.BC501		Tủ	1			
140	Tủ điện	800x600x300x1.5mm; vật liệu SUS304; 2 lớp cánh; lớp ngoài bằng kính; bao gồm 01 đồng hồ đo dòng điện 150A; 01 đồng hồ đo tần số Hz; 01 nút nhấn start; 01 nút nhấn stop; 01 công tắc 3 vị trí; 03 đèn báo tín hiệu; 03 ổ cắm cáp PG36; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,...; đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a,b,c,d		Tủ	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
141	Tủ điện	800x600x400x1.5mm; Vật liệu SUS304; 2 lớp cửa, lớp ngoài mặt kính; bao gồm: 01 MCCB EZS100F4050; 01 MCB A9K24340; 01 MCB EZ9F34310; 03 MCB EZ9F3420; 02 công tắc tơ LC1D50AM7, 1NO+1NC, 01 rơ le nhiệt LRD340; 03 tiếp điểm phụ LAEN11N; 01 tiếp điểm phụ LADN22 2NO+2NC; 04 tiếp điểm phụ ZA2EE101; 02 công tắc xoay 3 vị trí XA2ED33, 1NO; 02 nút nhấn XA2EA42, 1NC+1NO; 02 nút nhấn XA2EA31, 1NC+1NO; 01 nút nhấn XA2EA51, 1NC+1NO; 01 nút dừng XA2ET42; 01 đèn báo XA2EVM4LC; 01 đèn báo XA2EVM3LC; 01 domino HYT-604; 01 domino HYT-603; 01 đồng hồ đo dòng điện AC MA201; 01 biến dòng SPCT-62/40-100/5; 01 bảng đồng tiếp địa 250x50x5mm; máng cáp, cầu đấu, thanh ray, cáp điện,... đầu nối hoàn thiện đánh số các đầu dây	Máy trộn âm B-03R2S013a		Tủ	1			
142	Tủ điện	0.22μF; 600V	Tủ điều khiển lọc bụi tĩnh điện C-01RIS006		Cái	1			
143	Tủ điện	CBB60; 30μF; 450VAC	Máy đập hàm D-27YH1S007a		Cái	1			
144	Tủ điện	CBB60; 80μF; 450VAC	Máy đập hàm D-27YH1S007a		Cái	1			
145	Tủ điện nhựa nổi	SH4PN; 4 mô đun; 212x107x92mm; Vật liệu nhựa; có sẵn thanh tiếp địa PE và N	Phòng biến tần A08; Phòng biến tần A15		Tủ	2			
146	Thanh domino	SHT-30-4	Thay thế domino tủ cấp nguồn sửa chữa xưởng Tuyền		Cái	3			
147	Thanh đốt	Siica 1.25kW (code 4SC2); Lắp đặt cho máy chưng nước cất WSC/4D	Máy chưng cất nước cất 2 lần D-27QLCL012		Cái	2			
148	Thanh đốt	Siica 1.5kW (code 4SC); Lắp đặt cho máy chưng nước cất WSC/4D	Máy chưng cất nước cất 2 lần D-27QLCL012		Cái	2			
149	Thanh ghi nhãn	ZB5-1-10	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Cái	8			
150	Thanh ghi nhãn	ZB5-11-20	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Cái	5			
151	Thanh ghi nhãn	ZB5-11-20	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	4			
152	Thanh ghi nhãn	ZB5-21-30	Máy nén khí trục vít D-02R1S001c		Cái	4			
153	Thanh ghi nhãn	ZB5-21-30	Tủ điều khiển C02-R1S016a,b (Tự động hóa xilo than cám)		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
154	Thanh ray nhôm	35x1mm; 1m/thanh	Cáp điện van điện phóng tán lọc bụi tĩnh điện C-01RIS006a/b/c; Máy nén khí trực vít D-02RIS001c		Thanh	6			
155	Thyritor	Kp 20A	Cấp liệu rung A-02YHIS005b		Cái	1			
156	Vỏ tủ điện	1600x800x400x1.5mm; sơn tĩnh điện 1 lớp cánh	Máy nén khí B-04RIS001a,b,c		Cái	3			
157	Vỏ tủ điện	800x600x2200x1.5mm; Vật liệu SUS304; 1 lớp cửa 2 cánh	Tủ điều khiển quạt gió		Cái	3			
158	Biến áp cách ly	3P; 690/220VAC; 500VA	Thay biến áp điều khiển tủ điện điều khiển sáng rung		Cái	1			
159	Biến áp cách ly	In/Out: 380V-415V-440V/0V-24V&0V-220V; 440VA	Máy nén khí trực vít D-02RIS001c		Cái	1			
160	Biến tần	CIMR-AT4A0088FAA; 400V, 3P, 45kW/37kW	Cầu trục B-02RIS012b		Cái	1			
161	Biến tần	NXP00615-A2H1SSV-A1A2000000, đi kèm bộ kit PAN-DRRA-04B-Door installation 4m	Bơm dung dịch A-16YHIS016; A-16YHIS017		Cái	2			
162	Biến tần	VACON0100-3L-0031-5-FLOW, đi kèm bộ kit VACON-PAN-HMDR-MK01-2M	Tủ biến tần A-15YHIS055b		Cái	1			
163	Biến tần	VACON0100-3L-0072-5-FLOW; 380VAC, 37KW, đi kèm bộ kit VACON-PAN-HMDR-MK01-2M	Tủ biến tần A-10YHIS008a		Cái	1			
164	Biến tần	VACON0100-3L-0087-5+SRBT; 380VAC, 45KW, đi kèm bộ kit VACON-PAN-HMDR-MK01-2M	Tủ biến tần A-16YHIS014a, b		Cái	2			
165	Biến tần	VACON0100-3L-0170-5+SRBT; 380VAC; 90kW; đi kèm bộ kit VACON-PAN-HMDR-MK01-2M	Tủ biến tần A-16YHIS002b		Cái	1			
166	Bình điện	12V; 150Ah; bình nước; Bình đã chấm axit	Xe nước MAZ		Cái	2			
167	Cuộn kháng đầu ra	OCL: U=400VAC; 500A; 200kW; lõi đồng	Tủ biến tần A-04-S003c,d-BPG		Cái	2			
168	Công tắc tơ	LC1D09BD; 3P; 9A; INO+INC; điện áp cuộn hút 24VDC; Bao gồm tiếp điểm phụ	Máy nén khí trực vít D-02RIS001c		Cái	1			
169	Công tắc tơ	LC1E3210M5; 440V; 32A; INO; điện áp cuộn hút 220VAC	Sửa chữa điều hòa A05, A08, A15		Cái	6			
170	MCB	1P; 16A; 10kA; A9F84116	Sửa chữa chiếu sáng keo tụ		Cái	3			
171	MCB	1P; 220VAC; 40A; 6kA; A9K24140	Sửa chữa chiếu sáng xưởng tuyển		Cái	2			
172	MCB	1P; 32A; 10kA; A9K27132	Sửa chữa chiếu sáng kho quặng tinh, sáng rung		Cái	6			
173	MCB	2P; 16A; 6kA; A9F74216	Van tổng hơi nước khu C-01		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
174	MCB	2P; 220VAC; 40A; 6kA; A9K24240	Sửa chữa chiếu sáng keo tu, sáng rung		Cái	2			
175	MCB	2P; 220VAC; 6A; A9F74206	Cần bằng tải NC.01.BC501		Cái	1			
176	MCB	2P; 230VAC; 6A; A9K27206	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	5			
177	MCB	2P; 6A; 500VDC; A9N61526	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	2			
178	MCB	3P; 16A; 6kA; A9F74316	Cáp điện van điện phóng tán lọc bụi tĩnh điện 1;2;3		Cái	3			
179	MCB	3P; 32A; 380V; A9F74332	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c		Cái	3			
180	MCB	3P; 6A; 6kA; A9K24306	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	1			
181	MCB	4P; 32A; 6kA; A9F74432	Phòng biến tần A08, A15; Điều hòa phòng điều khiển trung tâm A16		Cái	4			
182	Nút nhấn	XA2EA31; INO+INC; Ø22mm; màu xanh	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	1			
183	Nút nhấn	XA2EA42; INC; Ø22mm; màu đỏ	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	1			
184	Nút nhấn	XA2EA51; Ø22mm; INO+INC; màu vàng	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	1			
185	Nút nhấn	XA2ES542; Ø22mm; INC	Máy nén khí B-04R1S001a,b,c; Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	4			
186	Nút nhấn	XA2ES542; Ø22mm; 2NO+2NC	lắp hộp điện điều khiển băng tải NC.01.BC101~102		Cái	2			
187	Nút nhấn có đèn báo	LA38-02; 24VAC/DC; INO; màu đỏ	Lọc bụi tĩnh điện B-01		Cái	4			
188	Nút nhấn có đèn báo	LA38-02; 24VAC/DC; INO; màu xanh	Lọc bụi tĩnh điện B-01		Cái	4			
189	Rơ le bảo vệ pha	K8DS-PH1; 380VAC; INO+INC	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	1			
190	Rơ le nhiệt	JL15-60/11-60A	Cầu trục B-02R1S012a		Cái	2			
191	Rơ le nhiệt	LRD08; 2.5-4A	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c		Cái	2			
192	Rơ le trung gian	MY2N-GS; 24VDC; kèm chân đế	Máy nén khí trực vít D-02R1S001c; Máy trộn âm B-03R2S013a		Cái	30			
			Tổng cộng trước thuế						0
			Thuế VAT						0
			Tổng cộng sau thuế						0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 3/2025

Kèm theo công văn số: 1188/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 8: Phụ tùng động cơ, hộp giảm tốc, quạt hút các loại										
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	
1	Cánh quạt động cơ	Thông số theo động cơ: 1LG0283-4AA74-Z; Đường kính lỗ Ø68mm, đường kính cánh Ø380x93mm	Thay thế cánh quạt động cơ A-05YH1S002a~d, S003		Cái	5				
2	Cánh quạt động cơ	Thông số theo động cơ: 5AP90L-4; lắp trục Ø20mm; Ø125x41mm	Bơm dầu bồn kết tinh A-13YH1S001a~A-13YH1S007		Cái	3				
3	Cánh quạt động cơ	Thông số theo động cơ: HM2-35L2-6-W; Đường kính lỗ Ø90mm, đường kính cánh Ø570x110mm, then 25	Thay thế cánh quạt động cơ A-06YH1S007a,b,c		Cái	3				
4	Cánh quạt động cơ	Thông số theo động cơ: SK200L/4 TF; Ø248xØ58x90mm; cavet 12x5mm; vật liệu nhựa	Thay cánh quạt làm mát động cơ bằng tải NC.01.BC201		Cái	1				
5	Cánh quạt động cơ	Thông số theo động cơ: Y160M2-2	Bơm nước sinh hoạt D-04S1S005(b,c)		Cái	2				
6	Cánh quạt động cơ	Thông số theo động cơ: Y2-225M-4; N=45kW	Máy rải liệu A-01YH1S002		Cái	1				
7	Cầu đầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y112M-4; 65x39mm; khoảng cách lỗ bu lông 25mm	Máy cán than định lượng B-01R2S057a-h		Cái	8				
8	Cầu đầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y180M-4; N=18.5kW	Gầu nâng A-19YH1S008		Cái	2				
9	Cầu đầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y2-160L-2; N=18.5kW	Bơm nước nóng A-16YH1S020a, b		Cái	2				
10	Cầu đầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y2-225M-4; N=45kW	Bơm dung dịch A-16YH1S014; A-16YH1S015; Máy rải liệu A-01YH1S002		Cái	3				
11	Cầu đầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y2-225S-4; N=37kW	Động cơ bơm nước làm mát D-09S1S001		Cái	2				
12	Cầu đầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y2-280M-6; N=55kW	Quạt Roots A-18YH1S020		Cái	2				
13	Cầu đầu động cơ	Thông số theo động cơ: Y2-315-4; kích thước 110x210mm; bu lông M8 khoảng cách chân ốc 183mm	Bảng tải quạt A-01YH1S004		Cái	1				
14	Cầu đầu động cơ	Thông số theo động cơ: YE3-225S-4; N=37kW	Quạt ly tâm A-19F1S004b		Cái	1				
15	Cầu đầu động cơ	Thông số theo động cơ: YS7144D; 55x33mm; khoảng cách lỗ bu lông 20mm	Máy cán than định lượng B-01R2S057a-h		Cái	8				
16	Động cơ	1AV1073B 1LE1002-0CB32-2MA4-Z; N=0.37kW; 380V; IP55	Bơm mỡ Máy lọc bản A-16YH1S003		Cái	1				

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
17	Động cơ	M1C280S-4V1FX01; 380V; 50Hz; N=75kW	Động cơ bồn kết tinh giai đoạn 2 A-13YH1S004a		Cái	1			
18	Động cơ	M2BAX 90SLA 4 IBM5/IM3001; 380V; N=1.5kW; IE3	Động cơ bơm dầu bồn kết tinh A-13YH1S001b; A-13YH1S002a; A-13YH1S006		Cái	3			
19	Động cơ	Y2-132S2-2; 380V; N=7.5kW	Quạt ly tâm A-19YH1S007		Cái	2			
20	Động cơ	Y90L-2; 380V; N=2.2kW	Quạt thu hồi bụi máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	1			
21	Động cơ	YP2-90S4; 380V; N=1.1kW; 1390r/min; 7.56Nm; 30-60Hz	Thay thế cho van hình sao thuộc Máy lọc bụi túi A-19F1S001		Cái	1			
22	Động cơ	YX3-90S-2; 380V; n=2840r/min; N=1.5kW	Quạt thổi bao máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	1			
23	Động cơ	YZR160M1-6; N=5.5kW; n=930r/min; 380V	Xe con cầu trục A-17YH1S007		Cái	1			
24	Động cơ hộp giảm tốc	FAF27 DRS71S4/DH; 0.37kW; i=4.93; n= 1380/280v/ph; IP56	Thay thế động cơ hộp giảm tốc cho cánh khuấy điện khu vực A-09		Cái	1			
25	Động cơ liên hộp giảm tốc	BWD3-29-Y4-ZP; 4kW; i=29; bao gồm động cơ YE3-112M-4; 415V; N=4kW	Vít cào liệu A-18YH1S016		Cái	1			
26	Động cơ liên hộp giảm tốc	BWY3-29-4; i=29; N=4kW; bao gồm động cơ YX3-112M-4; 4kW; 380V	Vít cào liệu A-18YH1S018		Cái	2			
27	Động cơ liên hộp giảm tốc	Động cơ: YS7124, 0.37kW, 1440 r/min; 380V; 1.2A; 50Hz; Hộp giảm tốc: XLED53-3481-0.37 kW	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	4			
28	Động cơ liên hộp giảm tốc	SK9052.1R-160M/4; i=39.72; động cơ SK 160M/4 TF; N=11kW; 400/690V; Bao gồm khớp nối Ø320xØ70x140mm, Vật liệu C45	Thay động cơ liên hộp giảm tốc bằng tải NC.01.BC701		Cái	1			
29	Động cơ liên hộp giảm tốc	YTC67, n1=1440v/ph; n2=88v/ph, động cơ 5.5kW, 380V, 50Hz, 1440v/p	Thay động cơ liên hộp giảm tốc bồn pha keo tụ Ta05		Cái	1			
30	Hộp giảm tốc	BWY3-29-4; i=29; N=4kW	Vít cào liệu A-18YH1S018		Cái	2			
31	Hộp giảm tốc	LPB272-II; N=7.5kW; n2=51r/min	Hộp giảm tốc bồn sữa với A-14YH3S004		Cái	1			
32	Hộp giảm tốc	XWD3-59; N=1.1kW; 1500r/min	Thay thế cho van hình sao thuộc Máy lọc bụi túi A-19F1S001		Cái	1			
33	Hộp giảm tốc	ZSC400-22.4-1; N=5.5kW; 400mm	Xe con cầu trục A-17YH1S007		Cái	1			
34	Phanh động cơ	Theo thông số động cơ Y3-132M1-6	Bảng tải quặng A-01YH1S006		Cái	1			
35	Quạt làm mát	AM12038S2L-R; 220V; 10W	Tủ điều khiển lọc bụi tĩnh điện C-01R1S006		Cái	1			
36	Quạt làm mát	N=0.75kW; 380VAC; 7.000m3/h	Thay quạt làm mát rửa cánh vuông NC.01.EY03		Cái	1			
37	Quạt làm mát	P=0.2kW; 3P; 380VAC; 50Hz; 4.200m3/h	Máy cấp liệu xích NC.01.CF01		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
38	Quạt Roots	MJL250C; 27.5m3/min; n=980r/min; P=68.6kPa; N=55kW	Quạt Roots A-18YH1S020		Cái	1			
39	Quạt thông gió	Ø500mm; Bao gồm động cơ YSF711-4; 380V; 0.25kW	Khu vực B-05		Cái	3			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 3/2025

Kèm theo công văn số: 1188/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 9: Phụ tùng các phân xưởng Nguyên liệu-Hòa tách, Lắng rửa, Kết tinh, Cô đặc - Hiệu chỉnh dung dịch, Nung hydrat, Khí hóa than, Xử lý nước khí nén và môi trường, cơ điện,...									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bạc đồng	Ø96(dung sai +0.3-0.6mm)xØ120x103mm; vật liệu đồng, có tính năng tự bôi trơn	Máy rải liệu A-01YH1S002		Cái	4			
2	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực Ø110.5xØ130x205mm; Bạc gói: Ø132xØ155xØ165x160mm; Vật liệu 20X	Bồn sữa với A-04YH1S009a,b		Bộ	2			
3	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực Ø140xØ180x188mm; Bạc gói Ø185xØ230xØ310x150mm. Vật liệu 20X	Bồn huyền phù A-04YH1S005b; Cánh khuấy bồn đóng tràn cyclone cấp 1 A-13YH1S025a,b		Bộ	3			
4	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực Ø170xØ205x300mm; Bạc gói Ø210xØ260xØ340x150mm; Vật liệu 20X	Cánh khuấy bồn kết tinh giai đoạn 2		Bộ	2			
5	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực: Ø160xØ186x238mm; Bạc gói: Ø188.5xØ220.7x191mm; Vật liệu 20X	Bồn khử silic A-05YH1S002a,b,c,d; S003		Bộ	5			
6	Bạc gói trực	Bộ bao gồm: Bạc trực: Ø65xØ80x160mm; Bạc gói: Ø82xØ98xØ110x125mm; vật liệu 20X	Bồn chứa sữa với A-02YH1S006a,b; bồn nước thải A-04YH1S011a,b; A-05YH1S007a,b; A-06YH1S015a,b; Bồn nước thải A-12YH1S008; A-11YH1S014; A-13YH1S013c; A-13YH2S006		Bộ	12			
7	Bánh đỡ giường	Ø560xØ425xØ150x230mm; Bề rộng then lắp trục B=30mm; Vật liệu: 40XH; Bọc cao su chịu mài mòn	Máy đỡ liệu A-01YH1S001		Cái	4			
8	Bánh hơi	160174JB-2	Máy lọc đai ngang A-14YH2S001a,b,c		Cái	6			
9	Bánh tỷ cạnh giường	Ø340xØ240xØ180x120mm; Bao gồm: 02 vòng bi 22220 E, 01 trục Ø95xØ100Ø115x279mm, 02 nắp chặn mỡ Ø91xØ260x40mm, 02 phốt 95x120x12mm HMSA 10RG, 02 phốt 90x120mm MUD11 R, lắp thành bộ; Vật liệu 40XH, Bọc cao su chịu mài mòn	Máy đỡ liệu A-01YH1S001		Cái	16			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
10	Bánh tỷ hồng	Ø200xØ120x100mm; Bao gồm: 02 vòng bi 6311-2Z; 01 trục Ø70xØ55x228mm, 01 gối đỡ 325x186x345mm; Vật liệu 40X	Máy dỡ liệu A-01YH1S001		Cái	8			
11	Bơm dầu	ZCB-1.2; 1.2l/ph; Bao gồm động cơ YSS014; 40W; 380V; 50HZ; 1400r/min; SI; IP44	Bồn sửa với A-04YH1S009a		Cái	1			
12	Bơm mỡ	DDB-18; Áp suất làm việc: 100bar; Lưu lượng: 0-0.2ml/phút mỗi đầu ra; Động cơ 550W, 380V; Đầu ra: 18 vòi; Bình chứa: 23 lít	Máy dỡ liệu A-01YH1S001		Cái	1			
13	Buồng bơm	Thông số theo hộp giảm tốc 2C560NE-1000, P=1800(kW), i=1000/171, kiểu lắp đặt chân đế	Máy nghiền bi A-04YH1S001a		Cái	1			
14	Cánh khuấy	BCG-5PT; Công suất 1/2 HP; tốc độ 1400rpm; mô men 2.94Nm; loại 2 tầng cánh 10"x2, cánh khuấy tự bung inox 304	Thay thế cánh khuấy khí cho thùng chất trợ lắng dạng bột khu vực A-09		Cái	1			
15	Con lăn treo cáp	107x155x85mm; con lăn D45mm, vật liệu C45	Cầu trục A-17YH1S007		Cái	6			
16	Chốt truyền lực	Ø18x82mm; đầu ren M12x20; đầu mũ 24x5mm; vật liệu CT3	Thay cao su giảm chấn và chốt truyền lực bơm dòng đáy và dòng tràn khu vực A08		Bộ	60			
17	Chốt truyền lực	Ø30x135mm; đầu ren M24x27; Vật liệu C45, kèm đai ốc + long đền, chịu lực 8.8	Múp nổi trục vít lò sinh khí		Bộ	60			
18	Chốt truyền lực	Ø38x30x27xM24x42x140mm; Vật liệu C45, kèm đai ốc + long đền, chịu lực 8.8	Bơm A-14YH2S011b,c; A-13YH1S011a,b		Bộ	48			
19	Gầu múc	B645xH675; vật liệu SS400; hàn phủ Crom chịu mài mòn phần lưỡi gầu	Máy dỡ liệu A-01YH1S001		Cái	2			
20	Gầu ngoãm	Kiểu gầu: U113; Dung tích 2.5m3; 2200x3120x1550x3594mm; Vật liệu: Q345B; Sử dụng cho cầu trục Q=5t, Lk=18m	Cầu trục cấp than trong nhà		Cái	1			
21	Khớp nối cao su	PN: 2205190600; Dùng cho máy nén khí LIUTECH LU 330SW-4.5	Máy nén khí trục vít D-02R1S001d		Cái	1			
22	Khớp nối mềm	Ø470x470x280mm, không bao gồm mặt bích, bao gồm 2 lớp vải Polyester dày 0.64mm	Quạt gió ly tâm A-19F1S002; A-19F1S004a, b		Cái	2			
23	Khớp nối mềm	Ø500x920x2mm; 2 lớp vải; mỗi lớp vải dày 2mm; vải Polyester	Máy đóng bao A-19YH1S013a, b, c, d		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
24	Khớp nối rãnh	1045 0634 1000 40, vật liệu gang; Dùng cho máy nén khí li tâm ZH7000 + 6 - 8	Máy nén khí li tâm D-01R1S001(a,b,c)		Cái	2			
25	Khớp nối xích	Ø115xØ169xØ190x141.2mm; KC-8018	Vít cao liệu A-18YH1S016		Bộ	1			
26	Lưỡi gạt băng tải sơ cấp	JWC1HR-100/6 Blades (6 lưỡi/bộ)	Băng tải quặng A-01YH1S001,S002,S003,S004,S005,S006; Băng tải quặng A-04YH1S014a,b,c		Bộ	10			
27	Lưỡi gạt băng tải thứ cấp	JWSRT2-100-T/8 Blades (8 lưỡi/bộ)	Băng tải quặng A-01YH1S001,S002,S003,S004,S005,S006; Băng tải quặng A-04YH1S014a,b,c		Bộ	10			
28	Máy phun sương	1300W; 220V/50Hz; áp lực phun 10MPa; lưu lượng 8 lít/phút; Bao gồm 40 búp phun, ống dẫn; KS-270	Dập bụi cho xilo than cám		Bộ	1			
29	Puly	Ø60xØ290x114mm, vật liệu GX15-32; dùng cho dây curoa C78, loại 4 rãnh	Quạt Roots A-18YH1S012		Cái	2			
30	Puly	PHP 5SPC280TB, côn rút PHF TB3535x60mm, (Ø290xØ60x140mm)	Quạt Roots A-18YH1S020		Cái	2			
31	Puly	PHP 5SPC280TB, côn rút PHF TB3535x65mm, (Ø290xØ65x140mm)	Quạt Roots A-18YH1S020		Cái	2			
32	Phanh thủy lực	YWZ4-200/25; 200Nm; bao gồm động cơ, bơm dầu, 02 bộ má phanh, khung đỡ	Băng tải quặng A-01YH1S006; Xe con cầu trục A-17YH1S007		Cái	2			
33	Phụ tùng pa lăng điện	Q=3t; H=9m; bao gồm động cơ nâng hạ 4.5kW; 1.1A, động cơ di chuyển 0.4kW; 0.72A; bánh di chuyển, tang cuốn cáp, bánh xe, móc cầu, cáp thép, thân pa lăng; bao gồm bộ điều khiển từ xa	Pa lăng điện A-14YH1S008		Bộ	1			
34	Xi lanh khí nén	Hành trình xi lanh: 175mm; Đường kính xi lanh: 40mm; Kiểu thanh đơn, tác động kép, giảm chấn đệm cao su; CMK2-00-40-175	Xi lanh khí nén kẹp miệng bao Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	8			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
35	Xi lanh khí nén	Hành trình xi lanh: 60mm; Đường kính xi lanh: 40mm; Kiểu thanh đơn, tác động kép, giảm chấn đệm cao su; CMK2-TA-40-60 J/Z	Xi lanh khí nén móc quai bao Máy đóng bao A-19YHIS013		Cái	16			
36	Xi lanh khí nén	Hành trình xi lanh: 80mm; Đường kính xi lanh: 40mm; Kiểu thanh đơn, tác động kép, giảm chấn đệm cao su; CMK2-00-40-80	Xi lanh cơ cấu xả liệu số 1,2 Máy đóng bao A-19YHIS013		Cái	8			
			Tổng cộng trước thuế					0	
			Thuế VAT					0	
			Tổng cộng sau thuế					0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 3/2025
 Kèm theo công văn số: 1188/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 10: Phụ tùng phản xưởng Nhiệt điện									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Bạc lót trục	Ø43xØ70x55mm; 1 bộ gồm 2 nửa, vật liệu 40X	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a		Bộ	8			
2	Bộ chống rung	Bao gồm 3 phần (chi tiết 1:Ø22mmxØ55x24; chi tiết 2: Ø17xØ22mmxØ47x22; chi tiết 3: Ø17xØ42x22); vật liệu: C45	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a		Bộ	50			
3	Bộ lấy mẫu	QS0.45A-00; áp lực thiết kế 0.6MPa; Áp lực kiểm tra 1.0 MPa; Áp lực thiết kế đường ống 5.8MPa; Áp lực kiểm tra đường ống 10.6MPa	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Bộ	1			
4	Bộ lấy mẫu	QS0.45A-00; áp lực thiết kế 0.6MPa; Áp lực kiểm tra 1.0 MPa; Áp lực thiết kế đường ống 6.5MPa; Áp lực kiểm tra đường ống 8.2MPa	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Bộ	4			
5	Bộ lấy mẫu	QS0.45A-00; áp lực thiết kế 0.8MPa; Áp lực kiểm tra 1.0 MPa; Áp lực thiết kế đường ống 6 MPa; Áp lực kiểm tra đường ống 5MPa	Lò hơi số 1 B-01R2S050a		Bộ	1			
6	Bộ tiêu âm	SDX-III-15; Ø420x1025mm	Bộ tách ẩm B-04R1S003a,b,c		Cái	3			
7	Bộ van xả xi	1155x615x180mm; Vật liệu SS400; bao gồm tám chấn, ty ren, còi ren	Bunker xi B-03R1S005		Bộ	1			
8	Búa nghiền	340x100x80mm; vật liệu 130Mn18Cr3Ni	Máy nghiền B-02R1S015a		Cái	50			
9	Búa nghiền nửa khayết	340x100x53mm; vật liệu 130Mn18Cr3Ni	Máy nghiền B-02R1S015a		Cái	8			
10	Cổ làm kín nước	Bao gồm: gối đỡ 210x210x118mm (gang cầu); trục: Ø110x248mm (C45); Bích làm kín Ø118x190x53mm (C45); 02 vòng bi 6024	Máy làm mát xi B-03R1S001c		Cái	1			
11	Dây gai bán cực âm	50x3760mm; vật liệu SUS304	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a		Sợi	20			
12	Đĩa chủ động	Z10, D240x98mm, vật liệu SCM440	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a		Cái	2			
13	Gối đỡ trục búa gỗ	Bao gồm gối đỡ: H155xB240mm; vật liệu Gang xám; rãnh lắp trục Ø50x90; Vật liệu: trục, con lăn, bạc lót: 40X	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061b		Cái	24			
14	Má hãm động	150x310x30mm; vật liệu Mn17	Máy đập hãm B-07R1S017		Cái	1			
15	Má hãm tĩnh	150x280x30mm; Vật liệu ZGMn13-2	Máy đập hãm B-07R1S017		Cái	1			
16	Nêm búa	72x72x170mm; vật liệu 65Mn	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a		Cái	25			
17	Nón chia than	1050xR609.38x15mm; vật liệu 65Mn	Máy nghiền B-02R1S015a,b		Cái	2			
18	Nhông bị động	Z=42; t=50.8mm; vật liệu SCM440; tôi cứng bề mặt, độ cứng 45-50 HRC	Xích cào xi B-03R1S002		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
19	Nhông bị động	Z=47; t=50.8mm; vật liệu SCM440; tôi cứng bề mặt, độ cứng 45-50 HRC	Gầu vận thăng B-03R1S003		Cái	1			
20	Nhông chủ động	Z=17; t=50.8mm; vật liệu SCM440; tôi cứng bề mặt, độ cứng 45-50 HRC	Gầu vận thăng B-03R1S003		Cái	1			
21	Nhông chủ động	Z=19; t=50.8mm; vật liệu SCM440; tôi cứng bề mặt, độ cứng 45-50 HRC	Xích cào xi B-03R1S002		Cái	1			
22	Tay búa gỗ bán cực	70x157mm; Vật liệu C45; Bộ bao gồm 2 nửa, bu lông	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a		Bộ	30			
23	Tấm lọc khí	gồm 3 lớp thép tấm D485x8mm, D420x8mm, có 246 lỗ thông khí D16 (vật liệu SS400), lớp vải lọc bụi, có 2 lớp	Bơm tro B-03R2S001-S002a-d		Cái	8			
24	Vành bánh răng bị động	Z16; Ø530x159.5x31mm; vật liệu SCM440; tôi cứng bề mặt; độ cứng 45-50 HRC; 1 bộ gồm 2 nửa	Gầu vận thăng B-03R1S003		Bộ	2			
25	Vành bánh răng chủ động	Z16; Ø535x247x33mm; vật liệu SCM440; tôi cứng bề mặt; độ cứng 45-50 HRC; 1 bộ gồm 2 nửa	Gầu vận thăng B-03R1S003		Bộ	2			
26	Vành đĩa xích bị động	Ø330xØ510xL56mm; Z24; SCM440; 1 bộ gồm 2 vành	Lọc bụi tĩnh điện B-01R2S061a		Bộ	2			
27	Xả nước tự động	HAD-20B	Bộ tách ẩm B-04R1S003a,b,c		Cái	3			
28	Xích truyền động	Bước xích P=100; bao gồm con lăn Ø36x34mm; vật liệu 20Cr + chốt Ø25.5x94mm; vật liệu 40Cr + Bạc Ø24.9x51.1mm; vật liệu 40Cr + đinh tán hợp kim; vật liệu 20Cr; Má xích kết nối con lăn: 150x51x8mm; Má xích kết nối chốt: 150x51x8mm; Má xích kết nối gầu: 160x105x20mm; Vật liệu 20Cr	Gầu vận thăng B-03R1S003		Mét	124			
29	Xích truyền động	Xích tiêu chuẩn 1 dây 160-1R; Bước xích: t=50.8mm; bộ dài 5m/sợi	Gầu vận thăng B-03R1S003		Sợi	1			
30	Xích truyền động	Xích tiêu chuẩn 2 dây 160-2R; Bước xích P=50.8mm; 8m/sợi	Xích cào xi B-03R1S002		Sợi	1			
		Tổng cộng trước thuế							0
		Thuế VAT							0
		Tổng cộng sau thuế							0

Kèm theo công văn số: 1188/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 12: Phụ tùng thiết bị Hóa nghiệm									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Áo nhiệt	3/8inch; P/N: 302-25822-01; lắp đặt cho máy phân tích diện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030	Máy phân tích diện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030 D-27QLCL021		Cái	3			
2	Bảng gia nhiệt	Bề mặt gia nhiệt bọc ceramic kháng hóa chất; chịu nhiệt; chống ăn mòn; Thích hợp gia nhiệt nhiều mẫu cùng lúc; Nhiệt độ tối đa: 320oC; Công suất: 2000W; Kích thước bề mặt gia nhiệt: 600x300mm; Model: HP630	Bảng gia nhiệt D-27YH1S001a		Cái	1			
3	Bộ đánh lửa điện tử	Part number: 500115; Lắp đặt cho hóa quang kế Jenway PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YH1S023a		Cái	1			
4	Bộ lọc Natri	P/N: 500123; Lắp đặt cho hóa quang kế PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YH1S023a		Cái	1			
5	Bộ tách nước	Part code 500176; Lắp đặt cho hóa quang kế PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YH1S023a		Cái	1			
6	Buồng trộn	P/N: 500046; Lắp đặt cho hóa quang kế PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YH1S023a		Cái	1			
7	Cảm biến nhiệt độ	Part number 027023, lắp đặt cho hóa quang kế Jenway PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YH1S023a		Cái	1			
8	Chất xúc tác	P/N: 638-60246; lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH	Máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH D-27QLCL019		Chai	1			
9	Dầu bơm chân không	P/N: 004-16003-01; lắp đặt cho máy phân tích diện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030	Máy phân tích diện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030 D-27QLCL021		Bình	1			
10	Dầu bơm chân không	P/N: 200-3-935-02; Lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X model: MXF-2400	Máy X-ray Shimadzu 2400 D-27YH1S027		Bình	1			
11	Dây cầu chì đánh lửa	P/N: 502-460; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600; 5 sợi/bịch	Nhiệt trị Leco D-27QLCL015		Bịch	6			
12	Dây cầu chì đánh lửa	P/N: 502-460; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600; 5 sợi/bịch	Nhiệt trị Leco D-27QLCL015		Bịch	3			
13	Dây curoa dưới	P/N: 621-605-961; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600D-27QLCL015		Cái	1			
14	Dây curoa trên	P/N: 621-605-609; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600D-27QLCL015		Cái	1			
15	Dây tygon	P/N: RDW2498 STD TYGON TUBING (350mm); lắp đặt cho máy phân tích cỡ hạt laser Mastersize 3000	Máy phân tích cỡ hạt laser D27YH1S024		Bộ	1			
16	Đầu dò	Phù hợp với máy đo Natri model: DWS-151 Serial No:140302	Máy đo Natri B-07R1S005a		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
17	Đầu đánh lửa	Part number: 500067; Lắp đặt cho hóa quang kế Jenway PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YHIS023a		Cái	1			
18	Đầu đo nhiệt độ	HI766Z/3; Chiều dài cáp 3m; Nhiệt độ tối đa 1100°C; Chiều dài cảm biến 10"	Đo nhiệt độ lò nung, tủ sấy		Cái	1			
19	Đầu nối	PN: G2855-20530; lắp đặt cho máy sắc ký Agilent 8890	Máy sắc ký khí D-27QLCL017		Cái	3			
20	Đầu nối	PN: G3188-27503; 10 cái/hộp; lắp đặt cho máy sắc ký Agilent 8890	Máy sắc ký khí D-27QLCL017		Hộp	1			
21	Đầu phun	Part number: 500019; Lắp đặt cho hóa quang kế Jenway PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YHIS023a		Cái	1			
22	Điện cực đo	Điện cực HI11102; dạng bluetooth không dây, thân thủy tinh, tích hợp cảm biến nhiệt độ; lắp đặt cho máy đo pH model: HI2202-03	Máy đo pH B-07R1S007		Cái	1			
23	Điện cực đo	HI763100 (0 to 200ms/cm); lắp đặt cho máy đo độ dẫn điện HI2030-02	Máy đo độ dẫn điện B-07R1S006a		Cái	1			
24	Điện cực đo PH	HI11310; lắp đặt cho máy đo pH model: HI2202-03	Máy đo PH B-07R1S007b		Cái	1			
25	Điện trở nhiệt	PN: 602211370; lắp đặt cho lò nung LH15/14	Lò Nung Nabertherm D-27QLCL009		Bộ	1			
26	Động cơ	Nam châm điện rung AC220V, 50Hz; biên độ rung 3±1mm, 12W điện từ vịnh cực phiên bản 12.02; Ø50x60mm; lắp đặt cho thiết bị kiểm tra góc model ISPF-3	Thiết bị kiểm tra góc D-27YHIS016		Cái	1			
27	Gioăng	P/N: 611-476; lắp đặt cho máy phân tích SC832	Máy phân tích SC832 D-27QLCL020		Cái	2			
28	Gioăng	P/N: 611-477; lắp đặt cho máy phân tích SC832	Máy phân tích SC832 D-27QLCL020		Cái	2			
29	Gioăng	P/N: 625-401-301; lắp đặt cho máy phân tích SC832	Máy phân tích SC832 D-27QLCL020		Cái	2			
30	Gioăng	P/N: 625-401-302; lắp đặt cho máy phân tích SC832	Máy phân tích SC832 D-27QLCL020		Cái	2			
31	Gioăng	P/N: 773-320; lắp đặt cho máy phân tích SC832	Máy phân tích SC832 D-27QLCL020		Cái	1			
32	Gioăng	P/N: 773-520; lắp đặt cho máy phân tích SC832	Máy phân tích SC832 D-27QLCL020		Cái	1			
33	Gioăng	P/N: S036-11352-86; lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH	Máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH D-27QLCL019		Cái	5			
34	Gioăng	P/N: S036-11352-91; lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH	Máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH D-27QLCL019		Cái	5			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
35	Gioăng	P/N: S036-11352-92; lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH	Máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH D-27QLCL019		Cái	5			
36	Gioăng	P/N: S638-15025; lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH	Máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH D-27QLCL019		Cái	1			
37	Gioăng (O-ring)	P/N: 036-10264; Lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X model: MXF-2400	Máy X-ray Shimadzu 2400 D-27YHIS027		Cái	2			
38	Gioăng (O-ring)	P/N: 036-19015-03; Lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X model: MXF-2400	Máy X-ray Shimadzu 2400 D-27YHIS027		Cái	2			
39	Gioăng cách nhiệt	P/N: 621-605-151; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600D-27QLCL015		Cái	1			
40	Gioăng công mẫu	P/N: 004-25466-00; lắp đặt cho máy phân tích điện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030	Máy phân tích điện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030 D-27QLCL021		cái	6			
41	Gioăng nạp mẫu	P/N: 611-543; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600D-27QLCL015		Cái	4			
42	Gioăng nạp mẫu	P/N: 611-543; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600 D-27QLCL015		Cái	2			
43	Gioăng ống mẫu	P/N: 004-250022-00; lắp đặt cho máy phân tích điện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030	Máy phân tích điện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030 D-27QLCL021		cái	6			
44	Gioăng xả mẫu	P/N: 621-605-973; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600D-27QLCL015		Cái	4			
45	Gioăng xả mẫu	P/N: 621-605-973; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600 D-27QLCL015		Cái	2			
46	Kim đánh lửa	Part code: 500070; Lắp đặt cho hóa quang kế PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YHIS023(a-b)		Cái	5			
47	Lọc công mẫu	P/N: 004-27046-00; lắp đặt cho máy phân tích điện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030	Máy phân tích điện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030 D-27QLCL021		Cái	6			
48	Lọc dầu	P/N: 200-33896-11 oil trap filter for 0-300; Lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X model: MXF-2400	Máy X-ray Shimadzu 2400 D-27YHIS027		Cái	1			
49	Lọc dầu bơm chân không	P/N: 004-27040-00; lắp đặt cho máy phân tích điện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030	Máy phân tích điện tích bề mặt Micromeritics Tristar II 3030 D-27QLCL021		Cái	1			
50	Lọc Halogen	P/N: 630-00992; lắp đặt cho thiết bị TOC-L CPH	Máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH D-27QLCL019		Cái	2			
51	Lỗi lọc	P/N: 621-657; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600D-27QLCL015		Cái	6			
52	Lỗi lọc	P/N: 621-657; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco D-27QLCL015		Cái	3			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
53	Lưới bạch kim	P/N: S630-00105-01; Lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH	Máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH D-27QLCL019		Cái	1			
54	Mạch điều khiển	Bộ điều khiển rung phiên bản 2.0 (Vibration controller V2.0) phù hợp với thiết bị kiểm tra góc model ISPF-3	Thiết bị kiểm tra góc D-27YHIS016		Cái	1			
55	Máy nén khí	Model 8515, 220V, 50Hz; Part code: 535001; Lắp đặt cho hóa quang kế PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YHIS023a		Cái	1			
56	Nút vận chỉnh Blank	Đồng bộ máy hóa quang kế Jenway PFP7	Hóa quang kế D23-YHIS023(a-b)		Cái	1			
57	Ống đốt	P/N: S638-41323; Lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH	Máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH D-27QLCL019		Cái	1			
58	Ống hút mẫu	Part code: 500193; Lắp đặt cho hóa quang kế Jenway PFP7	Hóa quang kế Jenway PFP7 D23-YHIS023(a-b)		Cái	1			
59	Sứ cách điện bình nổ (Washer)	P/N: 776-562; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600D-27QLCL015		Cái	8			
60	Sứ cách điện bình nổ (Washer)	P/N: 776-562; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600 D-27QLCL015		Cái	2			
61	Sứ cách điện cánh khuấy dưới	P/N: 621-605-199; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600D-27QLCL015		Cái	1			
62	Sứ cách điện cánh khuấy trên	P/N: 621-605-125; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600D-27QLCL015		Cái	1			
63	Sứ cách điện cánh khuấy trên	P/N: 621-605-125; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600 D-27QLCL015		Cái	2			
64	Túi lọc trao đổi ion	P/N: 204-47226; lắp đặt cho máy huỳnh quang tia X, model MXF-2400	Máy X-ray Shimadzu 2400 D-27YHIS027		Bịch	1			
65	Thanh chống thủy lực	Part no. 93.8160.00; Loại 16-2 016 24125; lắp đặt cho máy nghiền mịn Model Pulverisette 9	Máy nghiền mịnD-27QLCL007b		Cái	2			
66	Thanh điện cực	P/N: 621-605-874; lắp đặt cho máy nhiệt trị LECO AC600	Nhiệt trị Leco AC600 D-27QLCL015		Cái	2			
67	Thanh đỡ điện trở	PN: 602001011, lắp đặt cho lò nung Model: LH 15/14	Lò Nung Nabertherm D-27QLCL009		Bộ	1			
68	Vòng bi	P/N: 621-605-632; lắp đặt cho máy nhiệt trị Leco AC600	Nhiệt trị Leco AC600D-27QLCL015		Cái	4			
69	Vòng bi sứ	P/N: 621-605-767 lắp đặt cho máy nhiệt trị Leco AC600	Nhiệt trị Leco AC600D-27QLCL015		Cái	3			
			Tổng cộng trước thuế						0
			Thuế VAT						0
			Tổng cộng sau thuế						0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 3/2025
 Kèm theo công văn số: 1188/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 14: Sắt thép các loại										Tiến độ cung cấp			
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền					
1	Co thép 45 độ	DN200; SCH40; vật liệu A234	Khu vực B-05		Cái	1							
2	Co thép 90 độ	DN100; SCH10; Vật liệu SUS316	Đầu đường ống xả bồn axit A-15YH1S065a,b		Cái	5							
3	Co thép 90 độ	DN200; SCH40; vật liệu A234	Khu vực B-05		Cái	2							
4	Co thép 90 độ	DN25; SCH40; vật liệu A234	Bơm phun giám ôn B-08R1S00b		Cái	3							
5	Co thép 90 độ	DN300; SCH10; vật liệu A234GRB	Xích cào xi B-03R1S002		Cái	2							
6	Co thép 90 độ	DN50; SCH40; vật liệu A234 WPB	Bunker xi B-03R2S005		Cái	5							
7	Co thép 90 độ	DN65; SCH40; vật liệu A234	Bơm phun giám ôn B-08R1S00b; Khu vực B-05		Cái	8							
8	Co thép 90 độ	DN80; SCH40; vật liệu A234	Bơm phun giám ôn B-08R1S00b		Cái	4							
9	Côn giảm đồng tâm	DN600-DN200; SCH20; Vật liệu A234	Khu vực B-05		Cái	1							
10	Mặt bích thép	DN100; PN16; Vật liệu SUS316	Đầu đường ống xả bồn axit A-15YH1S065a,b		Cái	2							
11	Mặt bích thép	DN150; PN10; Vật liệu 20G	Lắp đặt thêm cho đường ống cấp nước đầu ra trạm các bơm nước sinh hoạt phòng bơm D-04		Cái	2							
12	Mặt bích thép	DN25; BS4504 PN25 PLRF; vật liệu SS400	Bơm phun giám ôn B-08R1S002b		Cái	2							
13	Mặt bích thép	DN250; BS4504 PN10 PLRF; vật liệu SS400	Silo tro bay B-013R2S007b		Cái	2							
14	Mặt bích thép	DN300; PN16; Vật liệu 20G	Lắp đặt thêm cho đường ống cấp khí trạm thấp áp D-02		Cái	2							
15	Mặt bích thép	DN400; PN16; Vật liệu SS400	Van gió đáy lò số 1, 10		Cái	4							
16	Ống thép luồn dây điện	Ø25.4x1.2x3000mm; Vật liệu SUS304 loại trơn	Sửa chữa đường dây điện các khu vực tháp rửa, lọc bụi tĩnh điện, kho than C-02; van phóng tán lọc bụi tĩnh điện (9)		Cây	39							
17	T thép	DN300x300; SCH10; vật liệu A234GRB	Xích cào xi B-03R1S002		Cái	2							
18	T thép	DN50x50; SCH40; vật liệu A234 WPB	Bunker xi B-03R2S005		Cái	1							
19	Thép hình	I100x55x3.8x6000mm; vật liệu CT3	Phục vụ sửa chữa		Cây	1							
20	Thép hình	I100x55x4.5x6000mm; vật liệu CT3	Sửa chữa hệ thống mái che khu vực A-07; A-08; A-09		Cây	30							
21	Thép hình	U150x75x6.5x6000mm; Vật liệu SS400	Lắp đặt con lăn đỡ xích máy cấp liệu xích NC.01.CF04		Cây	3							
22	Thép hình	V100x100x10x6000mm; Vật liệu CT3	Sửa chữa sàng quay đánh toi NC.01.SC101		Cây	1							

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
23	Thép hình	V50x50x5x6000mm; vật liệu CT3	Bơm A-14YH2S011b,c; A-13YH1S011a,b; Lắp đặt rào chắn rulo đuôi băng tải xưởng tuyến; Gia công khung chắn rulo bị động các băng tải khu A-17; A-16		Cây	92			
24	Thép hình	V50x50x5x6000mm; Vật liệu SUS304	Lồng che chắn băng tải thái xi 1,2,3; băng tải cấp than 5,6		Cây	10			
25	Thép hình	V60x60x5x6000mm; Vật liệu CT3	Bơm phun giám ôn B-08R1S00b		Cây	4			
26	Thép hình	V63x63x5x6000mm; vật liệu CT3	Gia công chắn rác Máy rửa cánh vuông EV03-04; Gia công khung chắn rulo bị động các băng tải khu A-17; A-16; Lắp đặt rào chắn rulo đuôi băng tải xưởng tuyến		Cây	94			
27	Thép hình	V70x70x6x6000mm; Vật liệu CT3	Xích cào xi B-03R1S002		Cây	2			
28	Thép hộp	30x30x1.4x6000mm; mạ kẽm	Che chắn tủ điện điều khiển thiết bị khu vực A-05		Cây	20			
29	Thép hộp	50x50x3x6000mm; Vật liệu CT3	Thay thế thanh chắn nước máy rửa cánh vuông NC.01.EV01-04		Cây	4			
30	Thép la	100x1200x10mm; vật liệu SS400	Sửa chữa lắp đặt máng phễu thu bùn EV01-04		Cây	8			
31	Thép ống	DN15x2.11x4000mm; Vật liệu CT3	Thang chắn băng tải cấp than		Cây	50			
32	Thép ống	Ø110x3x6000mm; vật liệu thép mạ kẽm	Sửa chữa lắp đặt máng phễu thu bùn EV01-04		Cây	2			
33	Thép ống	Ø21.2x1.5x6000mm; mạ kẽm	Cần băng tải NC.01.BC501		Cây	3			
34	Thép ống	Ø60.3x5x6000mm; vật liệu CT3	Thay ống nước vệ sinh gầm cấp liệu xích NC.01.CF01-04		Cây	4			
35	Thép ống	Ø60x2.77x6000mm; Vật liệu SUS304	Lồng che chắn băng tải thái xi 1,2,3; băng tải cấp than 5,6		Cây	3			
36	Thép ống	Ø60x6000mm; SCH40; vật liệu CT3	Bơm A-14YH2S011b,c; A-13YH1S011a,b		Cây	4			
37	Thép ống đúc	DN100x6000mm; SCH10; Vật liệu SUS316	Đầu đường ống xả bồn axit A-15YH1S065a,b		Cây	5			
38	Thép ống đúc	DN200x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Khu vực B-05		Cây	4			
39	Thép ống đúc	DN25x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Bơm phun giám ôn B-08R1S00b		Cây	1			
40	Thép ống đúc	DN300x6000mm; SCH10; Vật liệu A106GRB	Xích cào xi B-03R1S002		Cây	3			
41	Thép ống đúc	DN50x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Bunker xi B-03R2S005; Sửa chữa rào chắn rulo bị động băng tải A-04YH1S014a,b,c		Cây	8			
42	Thép ống đúc	DN65x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Bơm phun giám ôn B-08R1S00b; Khu vực B-05		Cây	10			
43	Thép ống đúc	DN80x6000mm; SCH40; Vật liệu A106	Bơm phun giám ôn B-08R1S00b		Cây	1			
44	Thép tấm	1200x2000x30mm; Vật liệu SS400	Bơm phun giám ôn B-08R1S00b		Tấm	0,5			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
45	Thép tấm	1200x6000x3mm; vật liệu SUS304	Phục vụ sửa chữa		Tấm	2			
46	Thép tấm	1200x6000x3mm; Vật liệu SS400	Gia cố máng phễu găm bằng tải bc601; gia cố găm cầu qua đường số 2,3		Tấm	16			
47	Thép tấm	1250x6000x10mm; vật liệu SS400	Gia cố máng phễu bằng tải BC01		Tấm	1			
48	Thép tấm	1250x6000x3mm; vật liệu SS400; thép chống trượt	Phục vụ công tác sửa chữa ,sân thao tác khu vực A-08; A-09; E-01		Tấm	3			
49	Thép tấm	1250x6000x5mm; vật liệu Hardox500	Gia cố máng phễu găm cáp liệu xích CF03~04		Tấm	2			
50	Thép tấm	400x700x5mm; Vật liệu SS400	Sửa chữa lắp đặt máng phễu thu bùn EV01~04		Tấm	8			
51	Thép tấm	700x1500x5mm; Vật liệu SS400	Sửa chữa lắp đặt máng phễu thu bùn EV01~04		Tấm	8			
52	Thép tròn đặc	Ø116x6000mm; vật liệu C45	Gia công chắn rác Máy rửa cánh vuông EV03~04		Cây	32			
		Tổng cộng trước thuế							0
		Thuế VAT							0
		Tổng cộng sau thuế							0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 3/2025
Kèm theo công văn số: 1188/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 15: Van cơ khí các loại										Tiền độ cung cấp		
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền				
1	Bẫy hơi	DN25; PN16; CF8; CS49W-16P	Đường ống xả động C-01		Cái	2						
2	Phao cơ	DN15; Vật liệu SUS304	Thay van cấp nước khay tro lò sinh khí 1,2,4,7,9,10		Cái	6						
3	Van an toàn	DN150; PN100; 20CrMoV; A48SH-100V	Lò hơi B-01R2S050b Van an toàn bao hơi		Cái	1						
4	Van an toàn	DN40; PN10; Vật liệu đồng; A28X-10T	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(a,b,c,d)		Cái	4						
5	Van an toàn	DN80; PN16; WCB; A47Y-16C; áp suất mờ: 0.726MPa; áp suất đóng: 0.594MPa	Thay thế van an toàn đường ống cấp hơi nước nóng gia nhiệt các bồn lắng rửa, khu vực A08		Cái	1						
6	Van bi tay gạt	DN20; PN16; SUS304; ren trong	Máy đóng bao A-19YH1S013		Cái	8						
7	Van bi tay gạt	DN25; PN10; CF8/SUS304; Q11F-10P; 2 đầu ren trong	Van cấp nước bộ làm kín bơm A-11YH1S002a,b,c,d; A-11YH1S005a,b,c; A-11YH1S007a,b; A-11YH1S009a,b		Cái	11						
8	Van bi tay gạt	DN25; PN16; SUS304; Q11F-16P	Thay van nước vệ sinh khu vực xưởng tuyến		Cái	15						
9	Van bi tay gạt	DN80; PN10; HDPE; loại nổi nhanh	Đường nước cấp máy trộn ẩm B-03		Cái	3						
10	Van bướm	DN150; PN10; QT450; D341X-10Q	Lắp đặt thêm cho đường ống cấp nước đầu ra trạm các bơm nước sinh hoạt phòng bơm D-04		Cái	1						
11	Van bướm	DN400; PN16; WCB; D343Y-16C	Van cấp nước lên hệ thống tháp làm mát khu vực D-07		Cái	2						
12	Van cầu	DN150; 10K; CF8(SUS304)	Sàng quay đánh tời khe 2-3mm NC.01.SC101~102		Cái	2						
13	Van cầu	DN25; PN25; WCB; J41H-25C	Bơm phun giảm ồn B-08R1S002b; Đường hơi cấp Aluminxá động sau tuabin đối áp; Van xả động đường hơi sau bộ GOGA 200 tấn		Cái	11						
14	Van cầu	DN32; PN25; WCB; J41H-25C	Đường hơi cấp Aluminxá động sau tuabin ngưng tụ		Cái	2						
15	Van cổng	DN100; PN16; SUS304; Z41W-16P	Bồn axit A-15YH1S065a,b		Cái	1						
16	Van cổng	DN100; PN16; WCB; Z41Y-16C	Máy nén khí trực vít D-02R1S001(a,b,c,d); Thay thế van cấp nước bồn kiểm A-09YH1S014; Thay van công găm cấp liệu xích cf01~02; ev01~02; Van cấp nước, cấp nước ngưng bồn nước nóng A-14YH2S013; Cấp nước nóng máy lọc lá A-11YH1S003a/b/c/d		Cái	14						

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
17	Van cổng	DN125; PN10; WCB; Z41H-10C	Bộ làm mát dầu B-01R2S011a,b		Cái	4			
18	Van cổng	DN125; PN16; WCB; Z41Y-16C	Bơm dung dịch A-16YH1S016; A-16YH1S017; A-16YH1S015; A-16YH1S019; Van đầu ra bơm dung dịch sau lọc A-14YH2S005b		Cái	5			
19	Van cổng	DN150; PN16; WCB; Z41Y-16C	Máy nén khí trục vít D-02R1S001(a,b,c,d); Van kiểm hồi đường kiểm rửa TĐN hồi về bồn kiểm A-12YH1S004a/b; Thay thế van xả liệu bơm dòng dây bốn tầng 2 A-08YH1S015a/b; Van xả nước bơm A-15YH1S042a,b đi D10; Van qua liệu nhanh TBTH A-15YH1S009, S010		Cái	11			
20	Van cổng	DN200(8"); Class 150; CF8/SUS304	Van đầu ra bơm kiểm A-12YH1S005a		Cái	1			
21	Van cổng	DN200; PN16; QT450; Z45T-16Q; 8 lỗ bu lông	Bơm nước tuần hoàn D-03S4S002b		Cái	1			
22	Van cổng	DN200; PN16; WCB; Z41TC-16C	Van kiểm rửa, trả kiểm các khu vực A-12YH1S005a,b,c		Cái	2			
23	Van cổng	DN200; PN16; WCB; Z41Y-16C	Bơm dung dịch A-16YH1S014; Máy cấp liệu xích NC.01.CF02; Van kiểm rửa các bộ trao đổi nhiệt trung gian A-13YH1S008a,b,c; Van xả nước bơm A-15YH1S042a,b đi D06		Cái	6			
24	Van cổng	DN250; PN10; WCB; Z41H-10C	Silo tro bay B-013R2S007b		Cái	1			
25	Van cổng	DN250; PN16; WCB; Z41Y-16C	Van đầu vào bơm A-15YH1S042a,b; Van rửa nước cái đường kiểm, đường tuần hoàn A-13YH1S012a/b; A-13YH1S011a/b		Cái	4			
26	Van cổng	DN300; PN16; WCB; Z41Y-16C	Lắp đặt thêm cho đường ống cấp khí trạm thấp áp D-02		Cái	1			
27	Van cổng	DN32; PN100; A105; Z61H-100C	Lò hơi số 1 B-01R2S050a Van đầu vào nước phun giảm ôn		Cái	2			
28	Van cổng	DN40; PN16; WCB; Z41Y-16C	Cấp liệu xích NC.01.CF01-04		Cái	3			
29	Van cổng	DN450; PN10; HT200; Z45T-10	Thay van cổng đầu ra bơm tuần hoàn PU201		Cái	1			
30	Van cổng	DN50; PN16; WCB; Z41Y-16C	Van rửa màn máy lọc đai ngang A-14YH2S001a/b/c; Van xả bơm dung dịch lọc yếu A-14YH2S009a		Cái	4			
31	Van cổng	DN65; PN16; HT200; Z41T-16	Máy làm mát xi B-03R1S001a,b		Cái	8			
32	Van cổng	DN65; PN16; WCB; Z41Y-16C	Van đầu vào, đầu ra bơm dung dịch lọc yếu A-14YH2S009b		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
33	Van công	DN700; PN10; HT200; Z45T-10	Thay van cổng đầu vào bơm tuần hoàn PU203		Cái	1			
34	Van công	DN80; PN16; WCB; Z41Y-16C	Lắp đặt van cho đường ống nhập liệu bồn lắng A-08YH1S001; Sàng rung SC201~202; Thay thế cho A-161-LT0001 thuộc bồn nước nóng A-16YH1S019		Cái	11			
35	Van công (van khí động)	DN80; PN10; WCB; Z644TC-10C; T=200°C	Bơm tro B-03R2S001b B-03R2V011b		Cái	2			
36	Van chia 3 ngã	DN80x80x80	Bồn dầu B-01R2S036b		Cái	1			
37	Van chữ Y	DN150; PN16; WCB; JS545Y-16C	Van đầu ra bơm nước thải A-14YH2S016		Cái	2			
38	Van chữ Y	DN200; PN16; WCB; JS545Y-16C	Van cấp nước cái phả loăng tổ Cyclon cấp 1 A-13YH1S023a/b/c		Cái	1			
39	Van chữ Y	DN65; PN16; WCB; Js45Y-16C	Van rửa nước nóng bơm sữa với A-11YH1S009a,b		Cái	2			
40	Van điều áp	K22JK-40W; DN40; PN8MPa	Bơm tro B-03R2S002a		Cái	2			
41	Van góc	DN100; PN16; WCB; Fb44Y-16C; quả trám bên ngoài thân van	Thay thế van xả liệu bồn đệm lắng 1 và rửa 2 A-08YH1S001; A-08YH1S004		Cái	2			
42	Van góc	DN100; PN16; WCB; Fg45Y-16C; Mặt bích tròn	Bơm dòng đáy bể lắng A-13YH2S002c		Cái	1			
43	Van góc	DN100; PN16; WCB; Fg45Y-16C; quả trám bên ngoài thân van khi đóng	Thay thế van xả liệu bơm dòng tràn bồn rửa 2 A-08YH1S024a/b		Cái	2			
44	Van góc	DN125; PN16; WCB; Fb44Y-16C; quả trám bên trong thân van	Thay thế van xả liệu bồn phân phối số 1 A-08YH1S001		Cái	2			
45	Van góc	DN50; PN16; WCB; Fg45Y-16C; quả trám bên ngoài thân van khi đóng	Thay thế van lấy mẫu bơm dòng đáy bồn rửa 6 A-08YH1S027a/b		Cái	2			
46	Van góc	DN80; PN16; WCB; Fg45Y-16C; Mặt bích vuông	Bơm dung dịch tinh A-12YH1S013a/b		Cái	2			
47	Van màng	DN150; PN10; WCB; G41J-16C	Bồn hỗn hợp B-05R1S005a,b		Cái	2			
48	Van màng	DN25; PN10; WCB; G41J-10C	Bồn định lượng B-05R1S019-S022		Cái	5			
49	Van màng	DN50; PN10; WCB; G41J-10C	Bồn ion dương B-05R1S001a,bBồn hỗn hợp B-05R1S005a,bvan xả đáy bồn		Cái	4			
50	Van một chiều	DN1/4; PN16; vật liệu đồng; chiều dài van 46,3mm; ren 2 đầu G1/4	Máy nén khí B-04R1S003c		Cái	1			
51	Van một chiều	DN200; P=0.2-0.6MPa; T=220°C; WCB; van lá lật	Bơm tro B-03R2S001a-d, B-03R2S002a-d		Cái	1			
52	Van một chiều	DN450; PN10; QT450; H44T-10Q, L=880 K=565 20*M25	Bơm tuần hoàn PU201~202		Cái	2			
53	Van một chiều	DN50; PN16; CF8M; dạng lá lật	Bơm nước thải B-05R1S030a,b		Cái	2			
54	Van một chiều	DN50; PN16; WCB; H41H-16C	Bơm xả động B-01R2S027a,b		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
55	Van rũ bụi	DN80; vật liệu thân van gang; vật liệu màng van FKM; Cuộn hút 220VAC; Dải làm việc 0.1-0.8Mpa; DMF-Y-76S	Máy lọc bụi túi A-19F1S001; A-19F1S003a, b		Cái	6			
56	Van xả áp	MPVL80F	Máy nén khí B-04R1S003a,b,c		Cái	3			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 3/2025
Kèm theo công văn số: 1188/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 16: Van điều khiển các loại									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	Van bi (van điện)	DN50; PN16; CF8/SUS304; kết nối ren; Bao gồm bộ điều khiển Brand Aomei: kiểu ON/OFF; 24VDC, IP67	Bunker xi B-03R1S005		Cái	1			
2	Van bướm (thân van)	DN250, PN16; Vật liệu: thân van 5.3106 (GGG40), gioăng làm kín: EDPM, lá van 1.4408 (CF8M), trục van: 1.4408 (SUS316); Z011-A	Thay thế van khí động điều khiển máy lọc lá A-11 YH1S003a~d		Cái	1			
3	Van bướm (thân van)	DN350, PN16; Vật liệu: thân van 5.3106 (GGG40), gioăng làm kín: EDPM, lá van 1.4408 (CF8M), trục van: 1.4408 (SUS316); Z011-A	Thay thế van khí động điều khiển máy lọc lá A-11 YH1S003a~d		Cái	2			
4	Van bướm (van điện)	DN300; PN16; WCB; VB1G-300002; bao gồm phần điều khiển ZHB 1600-25	Bộ gia nhiệt ống chùm A-06 YH1S001b		Cái	1			
5	Van bướm (Van điện)	Thân van: DN400; Áp lực: Max. 10 barG; Vật liệu thân van: GC200; Vật liệu đĩa van: SUS304; Vật liệu gioăng: EPDM; dạng kep, đồng tâm; VALOXMC-4P-400A-EM4; Cơ cấu điều khiển PGI-2000; Motor điện 380±10%VAC/50Hz/3-pha, Lực xoay danh định: 2000 N.m; Hệ số dự vận hành: 50% lực đóng/mở van. Cấp bảo vệ: IP67	Van gió đáy lò số 1		Cái	1			
6	Van bướm điều khiển bằng khí nén	DN100; PN16; GGG50; D671XP-16Q; Phần điều khiển ATD-75; Pmax=8bar, Mô men xoắn lớn nhất ở 5.5 bar: 64N.m	Bộ tách ẩm B-04R1S003c B-04R1V014e B-04R1V015e		Cái	1			
7	Van bướm điều khiển bằng khí nén	DN65; PN16; GJS 500-7; D671XP-16Q; Phần điều khiển ATD-75; Pmax=8bar, Mô men xoắn lớn nhất ở 5.5 bar: 64N.m	Bộ tách ẩm B-04R1S003c B-04R1V014e B-04R1V015e		Cái	1			
8	Van cầu (van điện)	DN125; PN16; WCB; Vật liệu đĩa van: 13Cr; Bao gồm bộ điều khiển VOX-M-010 (điện áp: 380V/3P/60Hz; In/Out: 4-20mA, sử dụng bộ Non-intrusive, phòng nổ)	Van tổng hơi nước khu C-01		Cái	1			
9	Van cầu (van điều tiết)	DN100; PN160; Vật liệu thân van EN-GP240-GH; Mặt bích: DIN256, Kvs: 31m3/h; Ts 250 °C; hành trình 35mm, bao gồm phần điều khiển SAR14.2	Lò hơi số 1 B-01R2S050a Van điều tiết nước cấp lò hơi		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
10	Van cầu (van điều tiết)	VFR-110; DN150; PN16; vật liệu CF8M	Thiết bị cô đặc cấp 1 A-15YH1S002		Cái	1			
11	Van công (van điện)	DN150; PN10; CF8; Bộ truyền động: ZB20-18/40BW; kiểu điều khiển ON/OFF; 380V; 50Hz; 0.37kW; 1.8A IP65; Momen: 200Nm; 18rpm, có chế độ đóng mở van bằng tay quay; phòng nổ; kèm tủ điều khiển hiện trường	Van phóng tán lọc bụi tĩnh điện 1,2;3		Cái	3			
12	Van chữ Y (van điện)	DN250; PN16; WCB; Js945Y-16C; ty van 46mm, bao gồm giá đỡ, tủ điện điều khiển, sử dụng bộ trợ lực van AUMA SA14.2	Thay thế van nhập liệu bơm dòng tràn bồn rửa 4 A-08YH1S024a/b		Cái	2			
13	Van điều tiết	DN200; PN16; WCB; LGZDLM-16K; bao gồm bộ điều khiển van M8630S (80-200Nm; 2kW; 3.5A; 198-242V; IP67)	Bình khử khí B-01R2S018b		Cái	1			
14	Van góc (van điện)	DN350; PN20; WCB; Fb944Y-20C; Bộ điều khiển ZC180-18/40W; 3.0kW; 8,7 A; IP65; 380V on/off type bao gồm tủ điện DKX-GW; dây điện 20m	Van thành bồn A-15YH1S001a		Cái	1			
15	Van góc (van điện)	DN400; PN20; WCB; Fb944Y-20C; Bộ điều khiển ZC250-18/40W; 4.0kW; 10,5 A; IP65; 380V on/off type bao gồm tủ điện DKX-GW; dây điện 20m	Van thành bồn A-15YH1S001a		Cái	1			
			Tổng cộng trước thuế						0
			Thuế VAT						0
			Tổng cộng sau thuế						0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 3/2025
 Kèm theo công văn số: 1188/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 17: Vòng bi các loại				Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đặc thù quan trọng							
17.1	Vòng bi hãng SKF dùng cho các thiết bị có tính chất đặc thù quan trọng									
1	Ca trong vòng bi	LR 25x30x12.5		Máy nghiền bi A-04YH1S001b,c		Cái	8			
2	Gối đỡ + vòng bi	SYJ 50 TF		Máy lọc đai ngang A-14YH2S001a/b/c		Vòng	6			
3	Ống lót trục	99473		Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	2			
4	Ống lót trục	99491		Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	1			
5	Ống lót trục	99552		Phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khu vực A-01,A-02,A-04,A-05,A-06		Cái	1			
6	Vòng bi	22210 E		Gầu vận thăng B-03R1S003		Vòng	2			
7	Vòng bi	22213 E		Bơm kiểm A-05YH1S006a,b		Vòng	2			
8	Vòng bi	22216 E		Băng tải quặng tinh NC.01.Bc501		Vòng	2			
9	Vòng bi	22218 E		Băng tải quặng A-01YH1S006		Vòng	4			
10	Vòng bi	22224 E		Băng tải quặng tinh NC.01.Bc501; Băng tải rải liệu trong kho quặng tinh NC.02.BC101; Gầu vận thăng B-03R1S003		Vòng	4			
11	Vòng bi	22226 CC/W33		Máy lọc đai ngang A-14YH2S001c		Vòng	2			
12	Vòng bi	22232 CC/W33		Máy lọc đai ngang A-14YH2S001c		Vòng	2			
13	Vòng bi	22309 E		Bơm dung dịch lọc yếu A-14YH2S009b		Vòng	1			
14	Vòng bi	22316 E		Gối đỡ trục bơm huyền phù Hydrate A-13YH1S028c; Máy khuấy Bể cô đặc NC.01.Th101		Vòng	5			
15	Vòng bi	22320 E		Gối đỡ trục bơm dòng dây bê lắng mầm tinh A-13YH2S002b		Vòng	1			
16	Vòng bi	22320 E/C3		Quạt hồi liệu B-01R2S054c		Vòng	1			
17	Vòng bi	22322 E/C3		Thay vòng bi ru lô Máy đập trục răng NC.01.CR02		Vòng	2			
18	Vòng bi	22356 CC/W33		Máy nghiền bi A-04YH1S001a		Vòng	2			
19	Vòng bi	23130 CC/W33		Hộp giảm tốc bơm tuần hoàn TBCĐCC A-15YH1S080		Vòng	1			
20	Vòng bi	23138 CC/W33		Thay vòng bi đuôi trục máy rửa cánh vuông NC.01.EV03		Vòng	2			
21	Vòng bi	23222 CC/W33		Máy khuấy Bể cô đặc NC.01.Th101		Vòng	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
22	Vòng bi	23224 CC/W33	Thay vòng bi bánh răng trung gian Sàng quay đánh toi khe 2-3mm NC.01.SC101		Vòng	4			
23	Vòng bi	23226 CC/W33	Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007a		Vòng	2			
24	Vòng bi	30213	Bồn chứa sữa với A-02YH1S006a		Vòng	2			
25	Vòng bi	30218	Cầu trục B-02R1S012b		Vòng	4			
26	Vòng bi	30220	Gối trục bồn nước thải A-13YH1S013c; Gối trục bồn nước thải A-13YH2S006		Vòng	4			
27	Vòng bi	32044 X	Thay vòng bi gối đầu trục máy rửa cánh vuông EV01~02		Vòng	6			
28	Vòng bi	32208	Bồn chứa sữa với A-02YH1S006a		Vòng	8			
29	Vòng bi	32215	Bồn chứa sữa với A-02YH1S006a		Vòng	2			
30	Vòng bi	32309 B/CL7C	Bồn huyền phù A-04YH1S005b		Vòng	2			
31	Vòng bi	32315 B/CL7C	Bồn huyền phù A-04YH1S005b		Vòng	2			
32	Vòng bi	6004-2Z	Động cơ bơm dầu bồn kết tinh		Vòng	2			
33	Vòng bi	6204-2Z	Máy nén khí trục vít D-02R1S001(c,d); Máy nghiền bi A-04YH1S001b		Vòng	12			
34	Vòng bi	6204-2Z/C3	Bảng tải quạt A-01YH1S006		Vòng	2			
35	Vòng bi	6205-2Z	Động cơ bơm dầu bồn kết tinh		Vòng	2			
36	Vòng bi	6206-2Z	Bơm dung dịch với C-07F2S003a		Vòng	2			
37	Vòng bi	6206-2Z/C3	Động cơ bồn nước thải A-12YH1S008; Máy nghiền bi A-04YH1S001b; Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004a,b,c,d; Bồn khử A-05YH1S002a,b,c,d;S003		Vòng	24			
38	Vòng bi	6208/C3	Động cơ cánh khuấy bồn nước thải A-13YH2S006		Vòng	2			
39	Vòng bi	6208-2Z/C3	Bồn chứa sữa với A-02YH1S006a,b		Vòng	4			
40	Vòng bi	6209-2Z/C3	Bơm nước ngưng A-06YH1S013a; Máy nghiền bi A-04YH1S001b		Vòng	1			
41	Vòng bi	6211	Phục hồi động cơ liên hộp giảm tốc bê tông cốt thép (C3424.24210)		Vòng	1			
42	Vòng bi	6211-2Z	Máy cấp liệu lắc NC.02.Fe07;		Vòng	4			
43	Vòng bi	6212	NC.02.FE06		Vòng	1			
44	Vòng bi	6214	Bơm nước ngưng lần 2 A-15YH1S040a		Vòng	1			
45	Vòng bi	6307	Bơm nước ngưng lần 2 A-15YH1S040a		Vòng	1			
46	Vòng bi	6308-2Z/C3	Bơm nước ngưng lần 2 A-15YH1S040b Máy nghiền bi A-04YH1S001b		Vòng	2			
					Vòng	4			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
47	Vòng bi	6309-2Z/C3	Gầu vận thăng B-03R1S003; Máy nghiền bi A-04YH1S001b		Vòng	3			
48	Vòng bi	6311/C3	Bơm nước ngưng đạt yêu cầu A-15YH1S043a; Phục hồi động cơ liên hợp giảm tốc bề cô đặc (C3424.24210)		Vòng	3			
49	Vòng bi	6311-2Z	Băng tải quặng A-01YH1S006		Vòng	4			
50	Vòng bi	6312	Bơm nước bổ sung NC.01.Pu301; Động cơ bơm nước thải A-12YH1S009; Máy thổi với A-02YH1S001		Vòng	6			
51	Vòng bi	6312/C3	Động cơ bơm nước làm mát D-09S1S001		Vòng	2			
52	Vòng bi	6312-2Z	Bơm nước lạnh D-05S1S002b		Vòng	1			
53	Vòng bi	6313	Động cơ cánh khuấy bơm nước thải A-13YH2S007		Vòng	2			
54	Vòng bi	6313/C3	Bơm kiểm A-05YH1S006b; Động cơ bơm nước làm mát D-09S1S001; Quạt Roots A-18YH1S012		Vòng	8			
55	Vòng bi	6313-2Z	Bơm nước lạnh D-05S1S002b		Vòng	1			
56	Vòng bi	6314	Động cơ tháp làm mát D-05S1S006b; Động cơ tháp làm mát D-07S1S009a,d; Bơm nước Hồ Cầu Tư NC.01.Pu102; Bơm dòng chảy bồn rửa 4 và dòng tràn rửa 5 A-08YH1S023a; A-08YH1S026b		Vòng	10			
57	Vòng bi	6314/C3	Bơm nước vệ sinh đập bụi NC.01.PU401; Bồn huyền phù A-04YH1S005b; Động cơ cánh khuấy bồn kết tinh GĐ 1		Vòng	8			
58	Vòng bi	6314-2Z	Bơm nước lạnh D-05S1S001b; Động cơ bơm huyền phù Hydrate A-13YH1S028c		Vòng	3			
59	Vòng bi	6316	Động cơ cánh khuấy bồn kết tinh GĐ 2		Vòng	4			
60	Vòng bi	6317	Bơm cấp liệu trạm cô đặc A-15YH1S038a,b; Bơm dòng chảy bồn rửa 4 và dòng tràn rửa 5 A-08YH1S023a; A-08YH1S026b		Vòng	6			
61	Vòng bi	6317/C3	Băng tải quặng A-01YH1S005		Vòng	2			
62	Vòng bi	6317-2Z	Bơm nước lạnh D-05S1S001b		Vòng	1			
63	Vòng bi	6319	Bơm cấp liệu TĐN TG A-13YH1S009h; A-13YH1S022b		Vòng	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
64	Vòng bi	6319/C3	Động cơ bơm dung dịch tinh A-12YH1S013a,b		Vòng	4			
65	Vòng bi	6322	Động cơ bơm nước cái A-13YH2S005a,b		Vòng	2			
66	Vòng bi	6322/C3	Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007c		Vòng	1			
67	Vòng bi	6410	Phục hồi động cơ liên hộp giảm tốc bể cô đặc (C3424.24210)		Vòng	2			
68	Vòng bi	7210 BECBM	Bơm dung dịch lọc yếu A-14YH2S009b		Vòng	2			
69	Vòng bi	7214 BECBM	Bơm dòng chảy bồn rửa 1, rửa 3 A-08YH1S017b; A-08YH1S021a		Vòng	4			
70	Vòng bi	7218 BECBM	Gối đỡ trục bơm huyền phù Hydrate A-13YH1S028c		Vòng	1			
71	Vòng bi	7224 BECBM	Gối đỡ trục bơm dòng chảy bể lắng mằm tinh A-13YH2S002b		Vòng	2			
72	Vòng bi	7312 BECBM	Bơm kiểm A-05YH1S006a,b		Vòng	4			
73	Vòng bi	7314 BECBM	Bơm dòng tràn bồn rửa 4 và rửa 5 A-08YH1S024b; A-08YH1S028a; Bơm kiểm A-04YH1S008a		Vòng	8			
74	Vòng bi	7319 BECBM	Bơm cấp liệu TĐN TG A-13YH1S009h; A-13YH1S022b		Vòng	2			
75	Vòng bi	7320 BECBM	Bơm huyền phù A-04YH1S006b; Bơm huyền phù mằm tinh A-14YH2S011f		Vòng	4			
76	Vòng bi	81130-M-A	Bồn huyền phù mằm tinh A-14YH2S010c/b		Vòng	4			
77	Vòng bi	81236-M	Bồn huyền phù A-04YH1S005b		Vòng	2			
78	Vòng bi	HK 3012	Máy nghiền bi A-04YH1S001b,c		Vòng	8			
79	Vòng bi	NJ 2340 ECML	Máy nghiền bi A-04YH1S001a		Vòng	2			
80	Vòng bi	NJ 314 ECM	Bơm dòng chảy bồn rửa 1, rửa 3 A-08YH1S017b; A-08YH1S021a		Vòng	2			
81	Vòng bi	NJ 320 ECJ	Bơm huyền phù A-04YH1S006b		Vòng	1			
82	Vòng bi	NJ 320 ECM	Bơm huyền phù mằm tinh A-14YH2S011f		Vòng	1			
83	Vòng bi	NJ 326 ECM	Bơm cấp liệu hòa tách A-05YH1S004b		Vòng	1			
84	Vòng bi	NU 2224 ECML	Bơm cấp liệu Cyclon A-13YH1S022d; Bơm cấp liệu trao đổi nhiệt trung gian A-13YH1S009a,e		Vòng	3			
85	Vòng bi	NU 2316 ECML/C3	Bơm dòng tràn bồn rửa 4 và rửa 5 A-08YH1S024b; A-08YH1S028a		Vòng	2			
86	Vòng bi	NU 2320 ECML/C3	Quạt hồi liệu B-01R2S054c		Vòng	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
87	Vòng bi	NU 318 ECM	Gối trục bơm nước thải A-13YH1S014c; Gối trục bơm nước thải A-13YH2S007; Gối trục bơm nước thải A-14YH2S016		Vòng	3			
88	Vòng bi	NU 322 ECM	Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007c; Động cơ bơm nước cái A-13YH2S005a,b		Vòng	3			
89	Vòng bi	NUP 313 ECJ	Bơm kiểm A-04YH1S008a		Vòng	2			
90	Vòng bi	SL183030-A	Bồn huyền phù mầm tinh A-14YH2S010c/b		Vòng	4			
91	Vòng bi	YAR 210-2F	Máy lọc đại ngang A-14YH2S001a/b/c		Vòng	12			
17.2	Vòng bi khác								
1	Vòng bi	22328 E1-XL	Máy đỡ liệu A-01YH1S001		Vòng	8			
2	Vòng bi	352220x2	Gối trục bơm nước thải A-13YH1S014c; Gối trục bơm nước thải A-13YH2S007; Gối trục bơm nước thải A-14YH2S016		Vòng	3			
3	Vòng bi	352226x2	Bơm cấp liệu Cyclon A-13YH1S022d; Bơm cấp liệu trao đổi nhiệt trung gian A-13YH1S009a,e		Vòng	3			
4	Vòng bi	51124	Bơm cấp liệu tách cát A-06YH1S007b		Vòng	4			
5	Vòng bi	HH926749-90016	Hộp giảm tốc bơm tuần hoàn TBCDCC A-15YH1S080		Vòng	2			
6	Vòng bi	NU 417 M1	Quạt hồi liệu B-01R2S054c		Vòng	1			
7	Vòng bi	NU416-XL-M1	Phục vụ công tác phục hồi quạt roots MJLS (A)250d-I, Q=52.9m3/min, P=58860Pa, 1350r/min, N=90kW		Vòng	1			
8	Vòng bi	RN228M	Phục hồi động cơ liên hộp giảm tốc bể cô đặc (C3424.24210)		Vòng	2			
9	Vòng bi	SL 183036-TB-C3	Bồn huyền phù A-04YH1S005b		Vòng	2			
10	Vòng bi	SL 192317-C3	Bồn huyền phù A-04YH1S005b		Vòng	2			
11	Vòng bi	6005	Máy tiền ngang D-17J1S010		Vòng	2			
12	Vòng bi	6006	Máy tiền ngang D-17J1S010		Vòng	1			
13	Vòng bi	6007	Máy tiền ngang D-17J1S010		Vòng	4			
14	Vòng bi	6008	Máy tiền ngang D-17J1S010		Vòng	3			
15	Vòng bi	6009	Máy tiền ngang D-17J1S010		Vòng	6			
16	Vòng bi	6207	Máy tiền ngang D-17J1S010		Vòng	3			
17	Vòng bi	6208	Máy tiền ngang D-17J1S010		Vòng	6			
18	Vòng bi	6209	Máy tiền ngang D-17J1S010		Vòng	4			
19	Vòng bi	6214	Máy tiền ngang D-17J1S010		Vòng	1			
20	Vòng bi	6305	Máy tiền ngang D-17J1S010		Vòng	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hàng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
21	Vòng bi	6306	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	2			
22	Vòng bi	6307	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
23	Vòng bi	6308	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	3			
24	Vòng bi	6309	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	2			
25	Vòng bi	30205	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	9			
26	Vòng bi	30309	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
27	Vòng bi	30310	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
28	Vòng bi	33205	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
29	Vòng bi	51104	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	4			
30	Vòng bi	51107	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
31	Vòng bi	51108	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
32	Vòng bi	61926	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	2			
33	Vòng bi	81205	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
34	Vòng bi	2268132	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
35	Vòng bi	6200-2Z	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
36	Vòng bi	6201-2Z	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
37	Vòng bi	6202-2Z	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	2			
38	Vòng bi	6308-2Z	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	2			
39	Vòng bi	7943/40	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
40	Vòng bi	942/30	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	2			
41	Vòng bi	943/30	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	2			
42	Vòng bi	NN3026K	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
43	Vòng bi	NN3032K	Máy tiện ngang D-17JIS010		Vòng	1			
		Tổng cộng trước thuế							0
		Thuế VAT							0
		Tổng cộng sau thuế							0

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ quý 3/2025
Kèm theo công văn số: 1188/DNA-TTV ngày 15/4/2025

Đơn hàng mua sắm 18: Phụ tùng xe cơ giới										
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp	
18.1	Phụ tùng xe Hyundai									
1	Bánh dẫn động	81N4-13010GG	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Cái	1				
2	Bình tích áp	ZGAW-00004	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Cái	1				
3	Bộ tăng xích	81N4-15010GG	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Bộ	1				
4	Bộ xả	11LL-50510	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Cái	1				
5	Bơm thủy lực	31Q4-10020	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Cái	1				
6	Các đăng	81LC-30751	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264)		Bộ	1				
7	Các đăng	81LL-30091	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264)		Bộ	1				
8	Cổ bộ xả	3863720	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02		Cái	1				
9	Cụm dẫn động	XKAY-01869	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Cái	2				
10	Gầu múc	61Q4-31100	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 03(Số nhận dạng: HHKHZ 402EE0000921)		Cái	1				
11	Gioăng	3283767	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	2				
12	Gioăng	3942914	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	2				
13	Gioăng	3942915	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	2				

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
14	Gioăng	E128-1053	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	2			
15	Gioăng ca bô	S3771-057500	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	2			
16	Gioăng sin hàn	XKDE-00685	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Cái	1			
17	Gioăng sin hàn	YUBP-00017	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Cái	1			
18	Hộp cầu chi	21Q7-10910	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Cái	1			
19	Hộp công tác	21Q6-30601	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 03(Số nhận dạng: HHKHZ 402EE0000921)		Cái	1			
20	Khớp nối tay trang	XKAY-01066	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Cái	2			
21	Lốc lạnh	11Q6-90040	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Cái	1			
22	Màn hình điều khiển	21Q6-30103	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392)		Cái	1			
23	Mặt bích các đăng	ZGAQ-02685	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Cái	1			
24	Nắp bích	3936186	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	2			
25	Nắp chụp cánh quạt	72LL-40401	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 03(Số nhận dạng: HHKHLL 05PD0000264)		Cái	1			
26	Ống cao su	11Q6-40470	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
27	Ống cao su	IBQ4-44140	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	3			
28	Ống cao su	IBQ4-44180	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	2			
29	Ống dầu	31Q4-51071	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	2			
30	Ống dầu	31Q4-51081	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	2			
31	Phốt	ZGAQ-03883	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Cái	1			
32	Quai nhê	11Q4-44320	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	4			
33	Sin hàn	XKDE-00684	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Cái	1			
34	Tăng dây curoa cánh quạt	XKDE-02698	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 03(Số nhận dạng: HHKHZ 402EE0000921)		Cái	1			
35	Thước đo nhiên liệu	21Q4-10700	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	2			
36	Vỏ sin hàn	3924338	Máy xúc bánh xích Hyundai 140LC-9S số 02/03(Số nhận dạng: HHKHZ 402CD0000392; HHKHZ 402EE0000921)		Cái	2			
37	Vỏ sin hàn	3974325	Xe xúc lật Hyundai HL760-9S 04(Số nhận dạng: HHKHLL 05KD0000265)		Cái	1			
18.2	Phụ tùng xe Komatsu, Thaco, Lonking, xe lấy mẫu các loại								
1	Vỏ sin hàn	6743-61-2112	Xe gát Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
2	Bơm tay	6745-71-1821	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
3	Dây điện	14X-06-51221	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
4	Dây điện	6745-81-9231	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
5	Gioăng nắp dân cò	6745-11-7811	Xe gạt Komatsu D65		Cái	1			
6	Hộp điều khiển	600-468-1600	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
7	Ống dầu	6745-71-5410	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
8	Tay lái	702-16-02290	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
9	Van	6745-71-6391	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
10	Van điều khiển	702-21-61500	Xe gạt Komatsu D65EX-16(Số seri: 81689)		Cái	1			
11	Bi chữ thập	22x59mm	Xe quét đường Isuzu		Cái	3			
12	Bộ dây điện	Lắp cho xe nâng Lonking FD20	Xe nâng Lonking FD20 02/04		Bộ	2			
13	Bộ nhông xích đĩa	14T/36T 428D(X)-130L -10(9)mm	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Bộ	4			
14	Bộ thắng	06430-GCE-305; Dùng cho Xe Honda Blade	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Bộ	8			
15	Đèn pha dưới	24V; 100W; Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B; 2 cái/bộ	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Bộ	1			
16	Đèn pha trên	24V; 100W; Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B; 2 cái/bộ	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Bộ	1			
17	Đèn tín hiệu sau	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B; 2 cái/bộ	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Bộ	1			
18	Đèn tín hiệu trước	Lắp cho xe xúc lật Lonking LG8025B; 2 cái/bộ	Xe xúc lật Lonking LG8025B 01		Bộ	1			
19	Đề khởi động	Lắp cho xe nước Maz 6312B5-8475-740P1/TUP-PN	Xe tưới nước MAZ		Cái	1			
20	Gạt mưa	Lắp cho xe nước Maz 6312B5-8475-740P1/TUP-PN	Xe tưới nước MAZ		Cái	3			
21	Ghế lái	Theo xe cầu Thaco hiệu Ollin/700A-CS/L/TTCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco 5t		Cái	1			
22	Gioăng sin hàn	6742-01-1080	Xe gạt Komatsu D65EX-16		Cái	1			
23	Gioăng sin hàn	6743-51-4430	Xe gạt Komatsu D65EX-16		Cái	1			
24	Lốp xe	12.00R20; bao gồm sơm, yếm	Xe tưới nước MAZ		Quả	1			
25	Lốp xe	6.00-9; lốp đặc	Xe nâng Long king XN-05		Cái	2			
26	Máy phát	Lắp cho xe nước Maz 6312B5-8475-740P1/TUP-PN	Xe tưới nước MAZ		Cái	1			
27	Ống xả	Lắp đặt cho xe nâng Lonking FD20	Xe nâng Long king XN-05		Cái	1			
28	Sơm xe	12.00R20; bao gồm sơm, yếm	Xe tưới nước MAZ		Cái	2			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
29	Săm xe	2.50-17 (2.25/2.50-17)	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Cái	8			
30	Săm xe	2.75-17 (2.75/3.00-17)	Xe lấy mẫu D-27QLCL014		Cái	8			
31	Taplo	Lắp cho xe nâng Lonking FD20	Xe nâng Lonking FD20 02		Cái	1			
32	Tăng dây curoa	Theo xe cầu Thaco hiệu Olin700A-CS/LT/TTCM-GC; lắp cầu mã SCS513	Xe cầu Thaco 5t		Cái	1			
		Tổng cộng trước thuế						0	
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	